



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Số 188

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### CHÍNH PHỦ

- |              |  |    |
|--------------|--|----|
| 25-03-2026 - | Nghị định số 84/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công | 3  |
| 25-03-2026 - | Nghị định số 85/2026/NĐ-CP về bảo hiểm hưu trí bổ sung   | 39 |

#### BỘ CÔNG THƯƠNG

- |              |   |     |
|--------------|---|-----|
| 25-03-2026 - | Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương | 101 |
|--------------|---|-----|

#### VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- 26-03-2026 - Quyết định số 482/QĐ-TTg về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay trong trường hợp cần thiết vì lợi ích quốc gia 130

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

## NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ  
trong lĩnh vực quản lý nợ công**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Không bị lỗ trong 03 năm liên kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Đối với trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành, mức bảo lãnh là số phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực tế trong năm không

vượt quá hạn mức bảo lãnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm là một chỉ tiêu trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, được Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý nợ công.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm, nhu cầu và khả năng huy động vốn vay, Bộ Tài chính xây dựng hạn mức bảo lãnh chính phủ năm kế hoạch trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ năm kế hoạch.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ trong năm kế hoạch đối với dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Số rút vốn, trả nợ dự kiến trong năm kế hoạch của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh Chính phủ và dự kiến được cấp bảo lãnh Chính phủ;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ngân hàng chính sách căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước dự kiến, kế hoạch cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn trong năm kế hoạch, xây dựng đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 10 của năm liền kề trước năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm. Đề xuất của ngân hàng chính sách gồm các nội dung chính sau đây:

a) Dự kiến tăng trưởng tín dụng năm kế hoạch;

b) Cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách trong năm kế hoạch, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Dự kiến nhu cầu phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong năm kế hoạch.”.

4. Bổ sung một đoạn vào cuối điểm b khoản 6 Điều 11 như sau:

“Trường hợp bị lỗi đối với bất kỳ năm nào trong giai đoạn 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các tổ chức trên cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm của năm liền kề trước năm gửi hồ sơ thẩm định.”

5. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ sau khi doanh nghiệp đã cung cấp đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và trước khi đàm phán thỏa thuận vay hoặc chuẩn bị hồ sơ pháp lý phát hành trái phiếu theo quy định.”;

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;”.

6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 5 Điều 14 như sau:

“d) Báo cáo phương án tài chính.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định với các nội dung chính sau:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 22 như sau:

“a) Hồ sơ đăng ký gồm:”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chuyển doanh thu, các khoản thu nhập từ Dự án, các khoản thu nhập hợp pháp khác về tài khoản dự án và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Xác nhận số liệu nợ định kỳ hằng năm hoặc gửi bản sao xác nhận số liệu nợ định kỳ hằng năm của ngân hàng cho vay đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Báo cáo số liệu nợ định kỳ hằng năm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 56 Nghị định này.”.

10. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

**“Điều 26a. Xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh**

1. Việc xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký do yêu cầu của đối tượng được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị xác nhận và ảnh hưởng của xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay;

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký;

c) Ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh trong thỏa thuận vay của người nhận bảo lãnh;

d) Dự thảo văn bản xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay do người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

2. Trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký không làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi đối tượng được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản xác nhận trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận

được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 1 Điều này từ đối tượng được bảo lãnh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Đối tượng được bảo lãnh ủy quyền cho ngân hàng phục vụ được tự động trích chuyển tiền từ tài khoản dự án hoặc các tài khoản khác của đối tượng được bảo lãnh để trả Quỹ Tích lũy trả nợ khi đến hạn;”;

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“c) Bộ Tài chính có quyền thực hiện kiểm tra tài chính hằng năm đối với đối tượng được bảo lãnh cho tới khi trả hết nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ.”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 4 như sau:

“d) Văn bản đề nghị vay Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh phải ghi cụ thể số tiền vay (tách rõ gốc, lãi, phí), thời hạn vay, lịch trả nợ và nguồn trả nợ dự kiến, ý kiến của công ty mẹ (nếu có) và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước) gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 45 ngày trước kỳ trả nợ đến hạn.”.

12. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm i khoản 2 Điều 47 như sau:

“- Tổng nguồn vốn trong từng năm phân theo từng loại nguồn vốn, trong đó bao gồm: nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và từ các nguồn huy động khác; nguồn vốn từ thu hồi cho vay; nguồn vốn gói đầu năm liền kề trước chuyển sang.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 48 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức Chính phủ bảo lãnh phát hành trái phiếu cho ngân hàng chính sách. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho ngân hàng chính sách để tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Áp dụng các biện pháp quy định tại Nghị định này để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay đối tượng được bảo lãnh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và ngân hàng phục vụ về doanh nghiệp, dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 62 như sau:

“11. Chuyển doanh thu, các khoản thu nhập từ dự án, các khoản thu nhập hợp pháp khác về tài khoản dự án và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.”.

16. Thay thế cụm từ “Trung tâm lưu ký chứng khoán” tại khoản 5 Điều 34 và khoản 6 Điều 49 bằng cụm từ “Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam”.

17. Thay thế cụm từ “chương trình tín dụng mục tiêu” tại điểm b khoản 5 Điều 47, gạch đầu dòng thứ ba và gạch đầu dòng thứ năm điểm c khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49 bằng cụm từ “chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước”.

18. Bỏ cụm từ “trong kế hoạch vay, trả nợ hàng năm” tại khoản 1 Điều 48.

19. Bỏ cụm từ “thanh tra” tại khoản 6 Điều 56 và khoản 2 Điều 60.

20. Bãi bỏ điểm đ khoản 3 Điều 10; điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 25; Phụ lục III kèm theo Nghị định số 91/2018/NĐ-CP.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương, bao gồm nguyên tắc quản lý, hình thức và điều kiện vay của chính quyền địa phương; lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ hằng năm; thực hiện vay, trả nợ; kế toán, kiểm toán, báo cáo và công bố thông tin nợ.”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 2 như sau:

“a) Kế hoạch vay 05 năm và kế hoạch vay hằng năm tối đa trong phạm vi trần do cấp có thẩm quyền thông báo (nếu có) và trong hạn mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước, văn bản của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với một số địa phương theo quy định tại Điều 76 Luật Ngân sách nhà nước;”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

“c) Vay trực tiếp từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước, vay ngân quỹ nhà nước theo quy định tại Nghị định này.”.

4. Sửa đổi tên Chương II như sau:

**“Chương II  
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ 05 NĂM VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ  
HẰNG NĂM CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG”.**

5. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

“d) Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Việc điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 Luật Ngân sách nhà nước.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 và điểm a, b khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ dự toán ngân sách, kế hoạch vay, trả nợ hằng năm, chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và kế hoạch vay của chính quyền địa phương quy định tại Điều 7 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm các nội dung sau:

a) Chủ thể phát hành trái phiếu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Mục đích phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Quản lý nợ công; trường hợp phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn phải nêu rõ tình trạng pháp lý đối với từng dự án dự kiến sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 1 như sau:

“k) Trường hợp phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương phải tuân thủ các quy định như đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương thông thường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Việc tổ chức phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương thực hiện theo Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nguồn chi trả nợ gốc khoản vay của chính quyền địa phương thực hiện theo văn bản của Chính phủ quy định chi tiết Luật Ngân sách nhà nước, gồm:

a) Số vay để trả nợ gốc được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hằng năm;

b) Thu ngân sách địa phương cấp tỉnh bố trí trong dự toán;

c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước;

d) Tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trong quá trình điều hành, sau khi thực hiện được khoản vay để chi trả nợ gốc sẽ hoàn nguồn cho chi đầu tư phát triển để phân bổ cho các dự án đầu tư. Trường hợp không vay được hoặc vay thấp hơn mức dự kiến, thì phải thực hiện cắt giảm vốn đầu tư phát triển tương ứng (ngân sách địa phương phải giảm bội chi hoặc tăng thu ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán để dành nguồn bảo đảm chi trả nợ gốc).”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Hằng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương cùng với báo cáo thực hiện dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 2 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp giữa năm sau.”.

9. Thay thế các cụm từ “Kho bạc Nhà nước tỉnh” tại khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 12 và “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 13 bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 18 như sau:

“đ) Kiểm tra các cơ quan, tổ chức về quản lý, sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương.”.

11. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Bãi bỏ Điều 5; khoản 2, khoản 3 và điểm d khoản 7 Điều 8; khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 1 Điều 18.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công, bao gồm: Các chỉ tiêu an toàn nợ công; xây dựng và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm; quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; báo cáo và công bố thông tin về nợ công.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Công cụ quản lý nợ công bao gồm chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hạn mức vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại là giá trị tối đa nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong 01 năm hoặc 05 năm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 14 như sau:

“b) Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội; bảo lãnh vay trong nước, nước ngoài của doanh nghiệp. Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm. Hồ sơ trình bao gồm:

b1) Đề xuất của doanh nghiệp, ngân hàng chính sách gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

b2) Đánh giá tác động đến các chỉ tiêu an toàn nợ công.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối tượng vay lại, đối tượng được bảo lãnh lập kế hoạch vay, trả nợ đối với các khoản vay lại và bảo lãnh Chính phủ, gửi Bộ Tài chính để xác định hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, trình cấp có thẩm quyền quyết định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Căn cứ vào tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm bao gồm cả hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 11 của năm liền kề trước năm kế hoạch.

Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ trước khi tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trước ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm kế hoạch.”;

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Sau khi kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được phê duyệt, trường hợp phát sinh nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ nêu tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ dẫn đến tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm liền kề trước đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau điều chỉnh được thực hiện theo quyết định của Chính phủ, không yêu cầu thực hiện thủ tục trình lại kế hoạch vay, trả nợ công.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 18 như sau:

“c) Tuân thủ hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 19 như sau:

“3. Việc vay vốn nước ngoài dưới hình thức thỏa thuận bằng văn bản phải bảo đảm:

a) Chỉ vay cho đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên;

b) Các khoản vay mới được đánh giá tác động đến quy mô nợ công, trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn;

c) Đề xuất khoản vay được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế, thỏa thuận vay phải đảm bảo chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, quyết định đầu tư.

3a. Việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải bảo đảm:

a) Khoản bảo lãnh phải nằm trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ đã được phê duyệt theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

b) Việc thẩm định, cấp bảo lãnh Chính phủ phải đảm bảo chương trình, dự án sử dụng vốn vay Chính phủ bảo lãnh đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định chủ trương bảo lãnh Chính phủ cho vốn vay; có phương án tài chính khả thi theo quy định tại Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Cấp phát đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Xây dựng dự toán:

a) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán sử dụng vốn vay cùng với việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Bộ Tài chính tổng hợp dự toán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 23 như sau:

“3. Việc phòng ngừa rủi ro đối với danh mục nợ công phải thực hiện phù hợp với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

“3. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện định kỳ gắn với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”.

11. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 27 như sau:

“4. Hằng tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ các thông tin về nợ công bao gồm: tình hình huy động vốn vay và trả nợ công; tình hình thị trường vốn và các thông tin khác có liên quan.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thông tin nợ công được công bố định kỳ hàng quý, thời hạn công bố trước ngày cuối cùng của quý tiếp theo.”;

b) Bổ sung khoản 4 và 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu công bố thông tin nợ công.

5. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo Bộ Tài chính tình hình cho vay lại theo quy định tại Nghị định về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.”.

13. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

**“Điều 28a. Công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm**

1. Nội dung và thời kỳ công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm bao gồm:

a) Bối cảnh, căn cứ xây dựng Kế hoạch vay, trả nợ công năm kế hoạch;

b) Mục tiêu quản lý nợ năm kế hoạch;

c) Dự kiến nợ Chính phủ năm kế hoạch (nhu cầu vay, dự kiến nguồn vay, nghĩa vụ trả nợ; dự kiến các chỉ tiêu rủi ro danh mục nợ Chính phủ được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, dự kiến lộ trình trả nợ gốc của danh mục nợ Chính phủ hiện hành); dự kiến rút vốn, trả nợ năm kế hoạch đối với nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương;

d) Dự kiến các chỉ tiêu an toàn nợ công năm kế hoạch.

2. Bộ Tài chính công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính chậm nhất 15 ngày làm việc sau ngày Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này. Tài liệu công bố bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Anh.”.

14. Bãi bỏ Mục 2 Chương III (từ Điều 11 đến Điều 13).

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2023**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng đề án phát hành trái phiếu Chính phủ xanh báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Nội dung của đề án bao gồm:

- a) Mục đích phát hành;
- b) Khối lượng phát hành;
- c) Điều kiện, điều khoản của trái phiếu;
- d) Đối tượng mua trái phiếu;
- đ) Phương thức phát hành;
- e) Việc đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch;
- g) Danh mục các dự án sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, dự toán ngân sách hằng năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, tình hình thị trường tài chính quốc tế, Bộ Tài chính xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế trình Chính phủ phê duyệt chủ trương phát hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 36 như sau:

“7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thu thập, cung cấp thông tin tài liệu để làm việc với tổ chức tư vấn, tổ chức đánh giá xếp hạng tín nhiệm để đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia và mức xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu quốc tế dự kiến phát hành. Cập nhật kết quả đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.”

4. Bãi bỏ Điều 39.

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Bên vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập); doanh nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp:

Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các bộ, cơ quan trung ương, doanh nghiệp nhà nước (bao gồm công ty do doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ) gửi Bộ Tài chính các tài liệu sau:

a) Đánh giá tình hình thực hiện, tình hình rút vốn các khoản cho vay lại đã ký kết, dự kiến tổng số rút vốn trong giai đoạn 05 năm hiện tại;

b) Đăng ký nhu cầu rút vốn các khoản cho vay lại đã ký kết, nhu cầu vay mới đề cho vay lại giai đoạn 05 năm tiếp theo; kèm theo đánh giá sơ bộ về khả năng bố trí nguồn trả nợ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ chỉ tiêu an toàn nợ công, chỉ tiêu tổng mức vay và bội chi của ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm đối với phần cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm, tổng hợp vào Kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm, để báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Căn cứ hạn mức cho vay lại 05 năm, nhu cầu đăng ký kế hoạch của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, chỉ tiêu an toàn nợ công, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch cho vay lại hằng năm chi tiết theo nhóm đối tượng vay lại, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“b) Trường hợp cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập: Dự phòng rủi ro cho vay lại là 0,5%/năm/dư nợ vay lại;

c) Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro cho vay lại do doanh nghiệp và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thỏa thuận, thống nhất và báo cáo Bộ Tài chính tại báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp này không quá 1,5%/năm/dư nợ vay lại;

d) Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro cho vay lại do doanh nghiệp và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thỏa thuận. Sau khi thống nhất với doanh nghiệp, cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo về

căn cứ tính toán và thống nhất với Bộ Tài chính về mức dự phòng rủi ro cho vay lại tại báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp này không thấp hơn 0,5%/năm/dư nợ vay lại và không quá 1,5%/năm/dư nợ vay lại.”;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được cơ quan được ủy quyền cho vay lại thu và nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ theo tỷ lệ chịu rủi ro tín dụng của Bộ Tài chính quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tài sản bảo đảm tiền vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ và các tài sản hợp pháp khác của bên vay lại. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được Bộ Tài chính chấp thuận trong trường hợp Chính phủ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng hoặc một phần rủi ro tín dụng, hoặc được cơ quan được ủy quyền cho vay lại chấp thuận trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 đã được sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

“4. Không yêu cầu bảo đảm tiền vay trong các trường hợp sau:

a) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại;

b) Các khoản vay do Ban quản lý dự án thuộc các bộ nhận nợ, sau đó chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để thực hiện dự án đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết thi hành;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập không thực hiện được việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công: Trên cơ sở báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc không yêu cầu bảo đảm tiền vay trước khi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đàm phán điều ước quốc tế hoặc ký thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Trong trường hợp không có quy định về trả nợ trước hạn tại thỏa thuận vay nước ngoài, việc trả nợ trước hạn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng: trên cơ sở văn bản đề xuất của bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có ý kiến đánh giá về tính khả thi của đề xuất và gửi Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận;

b) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: Trên cơ sở văn bản đề xuất của bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại lấy ý kiến của Bộ Tài chính, và xem xét, chấp thuận.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Để trả nợ trước hạn, bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ để Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại trao đổi với bên cho vay nước ngoài.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21 đã được sửa đổi tại khoản 3, 4 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 đã được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

“1. Tỷ lệ cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 40%, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

b) Địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), tỷ lệ vay lại là 50% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

c) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: tỷ lệ vay lại là 100% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

d) Căn cứ tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương của năm đầu kỳ kế hoạch, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng cho giai đoạn 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và trước ngày 01 tháng 01 năm đầu tiên của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 79/2018/NĐ-CP như sau:

“2. Tỷ lệ cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, tỷ lệ vay lại là 20% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và một phần chi đầu tư, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự án đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết thi hành và đáp ứng điều kiện về mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Luật Quản lý nợ công, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công hoặc ngân hàng chính sách;

b) Cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công;

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc trước khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công hoặc ngân hàng chính sách;

b) Doanh nghiệp, cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp chương trình, dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, việc thông báo cho Bộ Tài chính được thực hiện trước khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại và Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng với tỷ lệ tương ứng là 10% và 90% của dư nợ vay lại.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Tham gia ý kiến với doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình, dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng và cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng có trách nhiệm, quyền hạn sau:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 3 như sau:

“b) Tổ chức, quản lý việc cho vay lại và thu hồi nợ cho vay lại, đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính theo hợp đồng ủy quyền cho vay lại. Trong mọi trường hợp, cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng phải chịu trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính

tương ứng với mức chịu rủi ro tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

d) Kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của Bên vay lại thông qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn vay lại, trừ trường hợp khoản giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận thanh toán;”;

d) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Được hưởng phí quản lý cho vay lại theo tỷ lệ quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng được hưởng dự phòng rủi ro cho vay lại sau khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 24 như sau:

**“Điều 24. Cơ quan đánh giá, thẩm định cho vay lại”;**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài chính là cơ quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung tên điều và khoản 1 của Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Nội dung đánh giá, thẩm định cho vay lại**

1. Việc đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đáp ứng các điều kiện được vay lại thực hiện theo khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý nợ công.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

**“Điều 26. Quy trình thẩm định, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại**

1. Trường hợp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị đánh giá việc đáp ứng điều kiện được vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý nợ công, kèm theo hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, bên vay lại gửi cơ quan thẩm định cho vay lại, đồng gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị thẩm định cho vay lại, kèm theo hồ sơ thẩm định theo quy

định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Người quyết định đầu tư đối với dự án vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài khi phê duyệt dự án đầu tư cần đảm bảo và chịu trách nhiệm về phương án hoàn trả vốn vay;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định cho vay lại gửi Bộ Tài chính báo cáo thẩm định cho vay lại. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định cho vay lại, Bộ Tài chính xem xét việc cho vay lại.

3. Trường hợp đủ điều kiện vay lại, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định phê duyệt cho vay lại bao gồm các nội dung chính sau: tỷ lệ vay lại; trị giá vay lại tối đa; lãi suất cho vay lại dự kiến (bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại, các loại phí khác trả cho bên nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay); thời gian cho vay lại; cơ quan được ủy quyền cho vay lại, phương thức cho vay lại và tỷ lệ chia sẻ rủi ro (trong trường hợp cho vay lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập). Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đàm phán điều ước quốc tế, việc ký thỏa thuận vay nước ngoài.

Trường hợp không đủ điều kiện vay lại, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc không đàm phán điều ước quốc tế, không ký thỏa thuận vay nước ngoài.

4. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định cho vay lại. Bên vay lại chịu trách nhiệm về tài liệu, số liệu báo cáo, cung cấp trong hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại, hồ sơ thẩm định cho vay lại.”.

13. Sửa đổi, bổ sung tên điều và một số điểm, khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 27 như sau:

**“Điều 27. Hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hồ sơ thẩm định đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập”;**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hồ sơ đánh giá việc đáp ứng điều kiện vay lại của ngân sách địa phương bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư, văn kiện dự án đầu tư (hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn; Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương tại thời điểm đề xuất vay lại, bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dư nợ; Báo cáo về mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất; Phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch, nguồn trả nợ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán của 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay trả nợ, dư nợ của bên vay lại, trừ trường hợp doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, tái cơ cấu bộ máy, sắp xếp lại khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Trường hợp theo báo cáo kiểm toán có phát sinh lỗ đối với bất kỳ năm nào trong 03 năm liền kề gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, doanh nghiệp cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm của năm liền kề trước năm thực hiện thẩm định đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý nợ công.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“1. Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, trong vòng 30 ngày, Bộ Tài chính gửi:

a) Dự thảo Hợp đồng cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;

c) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng;

d) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được ủy quyền cho vay lại rà soát, ký đối ứng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được dự thảo hợp đồng cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại từ Bộ Tài chính.

3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký hợp đồng vay lại với bên vay lại để quản lý việc cho vay lại, thu hồi nợ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“1. Bên vay lại chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay lại đúng mục đích, có hiệu quả theo các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn kiện dự án được phê duyệt, hợp đồng cho vay lại đã ký kết.

2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của bên vay lại thông qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn vay lại trừ trường hợp khoản giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận thanh toán. Bên vay lại chịu trách nhiệm về việc cung cấp các hồ sơ hợp lệ, xác thực cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có quyền yêu cầu bên vay lại báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

3. Trên cơ sở thông báo rút vốn của bên cho vay nước ngoài và thông báo của Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại làm thủ tục ghi nợ và định kỳ hàng quý đối chiếu số liệu rút vốn với bên vay lại.

4. Bên vay lại chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý khoản vay lại, mua bảo hiểm rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá theo quy định của pháp luật để giảm thiểu rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.

5. Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 của Điều 32 như sau:

“1. Bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính một năm hai lần, lần 1 trước ngày 31 tháng 7 năm thực hiện cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm thực hiện và lần 2 trước ngày 15 tháng 02 năm sau cho kỳ báo cáo cả năm thực hiện về tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ và nợ quá hạn (nếu có) của từng dự án vay lại.

2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo tình hình cho vay lại cho Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Trước ngày cuối cùng của tháng đầu quý, trên cơ sở báo cáo của Bên vay lại, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính về tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ khoản vay lại của quý trước. Riêng đối với quý II và quý IV, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại lập báo cáo lũy kế 6 tháng và lũy kế cả năm gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 8 năm thực hiện (cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm thực hiện) và trước ngày 28 tháng 02 năm sau (cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm thực hiện) về các nội dung như sau:

- a1) Tình hình rút vốn, trả nợ, số dư nợ khoản vay lại;
  - a2) Tình hình quản lý, sử dụng và biến động của tài sản bảo đảm tiền vay;
  - a3) Tình hình tài chính, tình trạng nợ của bên vay lại bao gồm số dư nợ, số nợ quá hạn phát sinh (nếu có) với bất kỳ chủ nợ nào;
- b) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo đột xuất khi phát sinh vấn đề ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của từng dự án vay lại, bên vay lại về các nội dung nêu tại điểm a khoản này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại và phương thức cho vay lại đối với các chương trình, dự án đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền quyết định được tiếp tục thực hiện và không được thay đổi trong quá trình thực hiện.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 41 như sau:

“3. Các văn bản về việc cho vay lại hoặc ủy quyền cho vay lại được ký kết giữa Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan được ủy quyền cho vay lại (trong trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại) trước thời điểm Nghị định số 97/2018/NĐ-CP có hiệu lực sẽ ràng buộc cả những tổ chức kể nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại dưới bất kỳ hình thức nào theo sắp xếp đơn vị hành chính tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội.”.

18. Bổ sung cụm từ “hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng” vào sau cụm từ “không chịu rủi ro tín dụng” tại khoản 6 Điều 16, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 31.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Phụ lục I kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 2 như sau:

“i) Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài, và việc trả nợ trước hạn phải được Bộ Tài chính chấp thuận, bên cho vay nước ngoài đồng ý. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Cơ quan cho vay lại đề nghị trả nợ trước hạn chậm nhất 90 ngày trước ngày trả nợ dự kiến.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Trên cơ sở thông báo rút vốn của bên cho vay nước ngoài, cơ quan cho vay lại làm thủ tục ghi nợ đối với bên vay lại.

Định kỳ hằng năm, cơ quan cho vay lại đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Bên vay lại phối hợp chặt chẽ với Cơ quan cho vay lại để bảo đảm thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho vay lại này và theo quy định về trách nhiệm của Bên vay lại tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong Hiệp định vay nước ngoài.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của mẫu Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo phương thức Cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 1 như sau:

“Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài và quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định này. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 và 17 vào sau khoản 15 Điều 1 như sau:

“16. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

17. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ

tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tổ tụng khi khởi kiện bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 17 và 18 vào sau khoản 16 Điều 1 của mẫu Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo phương thức Cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP như sau:

“17. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

18. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tổ tụng khi khởi kiện bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).”.

22. Bổ sung Phụ lục IV vào sau Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Việc báo cáo, công bố thông tin về nợ công quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2, điểm a, b khoản 12 Điều 3, khoản 16 Điều 5 Nghị định này áp dụng từ kỳ báo cáo quý I năm 2026.

3. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

## **Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Hồ Đức Phúc**



| TT        | Nội dung   | Loại tiền vay | Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01) |     | Rút vốn trong kỳ |     | Trả nợ trong kỳ |     |           |     |           |     |           |     | Dư nợ cuối kỳ (ngày 30 tháng 6) |     |
|-----------|--|---------------|---------------------------------|-----|------------------|-----|-----------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|-----------|-----|---------------------------------|-----|
|           |  |               | Nguyên tệ                       | VND | Nguyên tệ        | VND | Trả gốc         |     | Trả lãi   |     | Trả phí   |     | Tổng số   |     | Nguyên tệ                       | VND |
|           |  |               |                                 |     |                  |     | Nguyên tệ       | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |                                 |     |
|           | <b>nước ngoài của Chính phủ</b>  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
| 1         | Dự án A  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
| 2         | Dự án B  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
|           | .....  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
| <b>V</b>  | <b>Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài qua cơ quan ủy quyền cho vay lại</b> |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
| 1         | Dự án C  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
| 2         | Dự án D  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
|           | .....  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |
| <b>VI</b> | <b>Vay các tổ chức khác (2)</b>  |               |                                 |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |     |                                 |     |

**Ghi chú:**

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

Cột 2 và cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo.

Dư nợ đầu kỳ bằng dư nợ cuối năm trước.



| TT | Nội dung  | Loại tiền vay | Dự nợ đầu năm (ngày 01 tháng 01) |     | Rút vốn trong năm |     | Trả nợ trong năm |     |           |     |           |     |           |     | Dự nợ cuối năm (ngày 31 tháng 12) |     |
|----|---|---------------|----------------------------------|-----|-------------------|-----|------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|-----------|-----|-----------------------------------|-----|
|    |   |               | Nguyên tệ                        | VND | Nguyên tệ         | VND | Trả gốc          |     | Trả lãi   |     | Trả phí   |     | Tổng số   |     | Nguyên tệ                         | VND |
|    |   |               |                                  |     |                   |     | Nguyên tệ        | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |                                   |     |
| IV | Vay lại trực tiếp vốn vay nước ngoài của Chính phủ                |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
| 1  | Dự án A   |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
| 2  | Dự án B   |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
|    | .....   |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
| V  | Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài qua cơ quan ủy quyền cho vay lại |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
| 1  | Dự án C   |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
| 2  | Dự án D   |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
|    | .....   |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |
| VI | Vay các tổ chức khác (2)  |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |     |                                   |     |

**Ghi chú:**

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

Cột 2 và cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo.

Dự nợ đầu năm bằng dự nợ cuối năm trước.

**Phụ lục III**

*(Kèm theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP  
ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

**HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC  
CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU MỘT PHẦN RỦI RO TÍN DỤNG**  
*(Kèm theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày.....tháng.....năm ....*

**HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC  
CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU MỘT PHẦN RỦI RO TÍN DỤNG**

(Tên nguồn vốn) Cho dự án (Tên dự án)

Số:...../...../UQCVL/BTC-QLN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật số .../2025/QH15 ngày .... tháng .... năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Căn cứ Điều ước quốc tế/Thỏa thuận vay nước ngoài ký ngày ... giữa ... (tên bên cho vay nước ngoài) và ... (tên Bên nhận tài trợ)... cho Dự án (Tên Dự án) (sau đây gọi là Điều ước quốc tế/Thỏa thuận vay nước ngoài);

Căn cứ Quyết định/văn bản số ... của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt nội dung về cơ chế tài chính);

Căn cứ Quyết định số ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc cho vay lại;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự án;

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền), được đại diện bởi Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại: 024-22202828

và

Tên Cơ quan được ủy quyền cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở: .....

Điện thoại:.....

Fax: .....

thỏa thuận như sau: .....

**Điều 1.** Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền thực hiện cho vay lại cho.... (tên Bên vay lại) và/hoặc bất kỳ bên nào kế thừa hợp pháp các quyền hạn, trách nhiệm của (tên Bên vay lại) dưới bất kỳ hình thức nào (sau đây gọi chung là Bên vay lại) từ nguồn vốn vay... (tên nước /tổ chức tài trợ) theo Thỏa thuận vay.... với các điều kiện như sau:

1. Đồng tiền cho vay lại là đồng .....

2. Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá .....

**Tỷ lệ chịu rủi ro tín dụng của Bên được ủy quyền cho vay lại là 10% tính trên dư nợ cho vay lại, không vượt quá giá trị cho vay lại tương đương ...**

3. Thời hạn vay là... bao gồm thời gian ân hạn là... kể từ ngày .....

4. Lãi suất cho vay lại là.... %/năm trên dư nợ vay lại bao gồm: .....

a) Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài là ...%/năm trên dư nợ vay lại.

b) Phí quản lý cho vay lại là 0,25%/năm trên dư nợ vay lại, trong đó Bên uỷ quyền được hưởng 0,1%/năm trên dư nợ vay lại, Bên được uỷ quyền được hưởng 0,15%/năm trên dư nợ vay lại.

c) Dự phòng rủi ro cho vay lại là ...%/năm/dư nợ vay lại, trong đó Bên được uỷ quyền được hưởng ...%/năm trên dư nợ (10% của dự phòng rủi ro cho vay lại), Bên uỷ quyền được hưởng ...%/năm trên dư nợ (90% của dự phòng rủi ro cho vay lại).

d) Các khoản phí trả bên nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài.

5. Lãi phạt chậm trả là ...%/năm tính trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến một ngày trước ngày trả nợ thực tế.

6. Lãi và lãi phạt chậm trả được tính trên số ngày thực tế và số ngày trong năm theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

7. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác. Bên vay lại thanh toán các khoản phí này cho Bên được ủy quyền để trả cho Bên ủy quyền.

8. Ngày nhận nợ là ngày Chính phủ nhận nợ với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay nước ngoài.

9. Ngày trả nợ: Bên vay lại phải trả nợ (gốc, lãi, phí) ...tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày....và.... hằng năm, theo quy định về Ngày trả nợ tại

Thỏa thuận vay nước ngoài. Thanh toán nợ gốc được thực hiện thành các đợt đều nhau, bắt đầu từ ngày...., kết thúc vào ngày ...

10. Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài và quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ.

11. Trong trường hợp Bên vay lại trả nợ bằng các đồng tiền khác đồng tiền cho vay lại, tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán chuyển khoản đồng tiền cho vay lại do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

12. Bên vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các ngân hàng phục vụ thu.

13. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phối hợp với Bên được ủy quyền để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của các Bên được quy định trong Hiệp định vay nước ngoài.

Việc hoàn trả các nghĩa vụ nợ của Bên vay lại quy định trong Hợp đồng này và Hợp đồng cho vay lại phải được Bên vay lại đảm bảo trước khi hoàn trả bất kỳ khoản vay nào khác của Bên vay lại.

14. Bên vay lại có trách nhiệm bảo đảm khoản vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền chấp thuận, theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP. Các quy định về đảm bảo khoản vay được quy định chi tiết trong Hợp đồng cho vay lại và phù hợp với các quy định tương ứng tại Nghị định.

15. Bên vay lại có trách nhiệm cam kết trong Hợp đồng cho vay lại về tập trung doanh thu từ dự án để đảm bảo việc trả nợ theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP; cam kết ủy quyền không hủy ngang cho Bên được ủy quyền để tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả được nợ.

16. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

17. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tổ tụng khi khởi kiện Bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).

### **Điều 2.** Trách nhiệm của Bên ủy quyền

1. Căn cứ thông báo rút vốn của Bên cho vay nước ngoài, Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền làm thủ tục xác nhận nợ vốn vay lại từng lần với Bên vay lại.

2. Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền các loại phí nêu tại khoản 7 Điều 1 Hợp đồng này (nếu có) để Bên được ủy quyền thông báo cho Bên vay lại để trả nợ.

3. Bên ủy quyền có thể phối hợp cùng Bên được ủy quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng, trả nợ vốn vay lại của Bên vay lại theo định kỳ hoặc từng thời điểm nếu cần thiết.

### **Điều 3.** Trách nhiệm của Bên được ủy quyền

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại theo đúng các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 15 ngày sau khi ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Hợp đồng cho vay lại để phối hợp theo dõi.

2. Căn cứ thông báo rút vốn do Bên ủy quyền gửi, Bên được ủy quyền có trách nhiệm làm thủ tục thông báo và xác nhận nợ với Bên vay lại.

3. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo quy định của Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP.

4. Thu hồi và hoàn trả lại Bên ủy quyền trong thời hạn được Chính phủ quy định kể từ ngày thu hồi từ Bên vay lại các khoản gốc, lãi, các khoản phí vay nước ngoài và các khoản phải thu nêu tại Điều 1, sau khi được giữ lại phần phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro được hưởng theo quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này.

5. Đối chiếu nợ hàng quý với Bên vay lại gồm số giải ngân, số nhận nợ, số trả nợ, số dư nợ trong kỳ và lũy kế.

6. Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hằng năm, thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hằng năm và chuẩn bị thanh toán cho nước ngoài.

7. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Bên được ủy quyền tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ của Bên vay lại để báo cáo Bên ủy quyền

xây dựng kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại và hạn mức vay về cho vay lại của Chính phủ hằng năm.

8. Bên được ủy quyền có trách nhiệm quản lý việc sử dụng khoản vay lại thông qua việc xác nhận giải ngân vốn vay lại và các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật; đôn đốc, thu hồi nợ và chuyển trả Bên ủy quyền đầy đủ, đúng hạn; thực hiện việc thẩm định, đăng ký, quản lý tài sản bảo đảm tiền vay đối với khoản vay lại, báo cáo Bên ủy quyền định kỳ hoặc đột xuất khi cần thiết tình hình biến động tài sản bảo đảm khoản vay lại, kiến nghị biện pháp xử lý trong trường hợp có biến động về tài sản bảo đảm khoản vay lại.

9. Báo cáo Bên ủy quyền định kỳ, theo quy định Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP và đột xuất khi cần thiết các thông tin liên quan đến tình hình sử dụng, hoàn trả vốn vay lại, tình hình nợ của Bên vay lại, những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Bên vay lại và kiến nghị biện pháp xử lý.

10. Trường hợp Bên vay lại không trả nợ đúng hạn:

a) Trong vòng 02 ngày làm việc sau ngày đến hạn trả nợ theo Hợp đồng cho vay lại mà không thu hồi được đầy đủ nợ vay lại đến hạn bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí khác có liên quan từ Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm trả nợ đầy đủ cho Bên ủy quyền phần Bên được ủy quyền chịu rủi ro tín dụng về Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại hợp đồng cho vay lại và hợp đồng này.

b) Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền khi phát sinh các trường hợp này để biết.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Hợp đồng này được làm 04 bản, Bên ủy quyền lưu 02 bản, Bên được ủy quyền lưu 02 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Trong quá trình thực hiện, mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng sẽ phải được lập thành văn bản và có sự đồng ý của hai Bên.

**Đại diện Bên ủy quyền**

**Đại diện Bên được ủy quyền**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Về bảo hiểm hưu trí bổ sung**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về bảo hiểm hưu trí bổ sung.

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Nghị định này không điều chỉnh các nội dung sau:

a) Bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

b) Hoạt động cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí của doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn.

c) Hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán của các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người lao động, người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. Các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan tới việc thiết lập, hoạt động, quản lý, đầu tư, giám sát quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm hưu trí bổ sung.

### **Điều 3. Giải thích thuật ngữ**

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung là chương trình do doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và người sử dụng lao động xây dựng để triển khai chính sách bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội và quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Nghị định này, thực hiện quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và nhận ủy thác đầu tư tài sản của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, sau đây được gọi tắt là doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

3. Tài khoản hưu trí cá nhân là tài khoản được cấp cho người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, được quản lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Tổ chức lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí lựa chọn để thực hiện lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

5. Ngân hàng giám sát là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí lựa chọn để thực hiện giám sát hoạt động quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

6. Tổ chức quản trị tài khoản hưu trí cá nhân là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí lựa chọn để thực hiện cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

## **Chương II**

### **THAM GIA BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG, THIẾT LẬP, QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

#### **Mục 1**

### **THAM GIA BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

#### **Điều 4. Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung là người sử dụng lao động và người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

## **Điều 5. Phương thức tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Các đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị định này được tự nguyện tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung do các doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí triển khai thông qua người sử dụng lao động.

a) Việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung không phải là điều kiện bắt buộc để tuyển dụng, ký kết, gia hạn hợp đồng lao động; người sử dụng lao động không được phân biệt đối xử, cản trở quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung. Người sử dụng lao động không được gán việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung với chính sách khen thưởng, đánh giá thi đua và phúc lợi của doanh nghiệp đối với người lao động.

b) Mức đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện.

2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý lao động và khả năng tài chính, người sử dụng lao động xây dựng văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung và thực hiện đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung cho người lao động của doanh nghiệp mình theo văn bản thỏa thuận.

3. Điều kiện để người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung được hưởng phần đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư từ khoản đóng góp phải được nêu cụ thể tại văn bản thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động. Trường hợp người sử dụng lao động có điều kiện về thời gian làm việc tối thiểu đối với người lao động thì không quá 05 năm.

4. Người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung được hưởng phần đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư từ khoản đóng góp này khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này hoặc khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị tử vong.

b) Đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS.

c) Có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng.

d) Người lao động là công dân nước ngoài không tiếp tục cư trú tại Việt Nam hoặc có giấy phép lao động, chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề hết hiệu lực mà không được gia hạn.

## **Điều 6. Quy trình tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Người sử dụng lao động xây dựng văn bản thỏa thuận và thông báo, lấy ý kiến người lao động. Sau khi thống nhất, người sử dụng lao động ký văn bản thỏa thuận về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung với từng người lao động hoặc ký với Chủ tịch Công đoàn sau khi lấy ý kiến tập thể người lao động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực. Nội dung cơ bản của văn bản thỏa thuận thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người sử dụng lao động ký hợp đồng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí. Căn cứ danh sách người lao động tham gia chương trình, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí mở tài khoản hưu trí cá nhân cho người lao động.

3. Căn cứ vào chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký và văn bản thỏa thuận với người lao động, người sử dụng lao động đóng phần đóng góp của người sử dụng lao động (nếu có) và phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ (nếu có) vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và thông báo cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí về số tiền đóng cho từng người lao động theo quy định.

4. Khoản tiền đóng góp vào mỗi tài khoản hưu trí cá nhân của người tham gia quỹ quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm:

- a) Khoản tiền đóng góp của người sử dụng lao động cho người lao động (nếu có).
- b) Khoản tiền đóng góp của người lao động (nếu có).

## **Điều 7. Quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động khi tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung có các quyền sau:

a) Được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung của người sử dụng lao động cho người lao động theo mức quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Thỏa thuận với người lao động để điều chỉnh văn bản thỏa thuận về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung ký giữa người sử dụng lao động và người lao động. Quy trình điều chỉnh các nội dung của văn bản thỏa thuận phải được quy định tại văn bản thỏa thuận về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

c) Được cung cấp đầy đủ tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 27 Nghị định này. Hằng tháng được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí cung cấp thông tin về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung; được yêu cầu doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí xác nhận thông tin về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

d) Nhận hoàn trả từ doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí đối với phần đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư từ phần đóng góp này sau khi trừ đi các chi phí liên quan khi người lao động không đáp ứng các điều kiện được hưởng tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động.

đ) Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung có trách nhiệm sau:

a) Đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung phần trách nhiệm đóng góp của mình theo đúng quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

b) Đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ theo quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

c) Đảm bảo tách biệt phần đóng góp của người sử dụng lao động và phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ.

d) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động khi tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung đăng ký tham gia.

đ) Cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động, người lao động, các thông tin để xác định thời gian tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và các thông tin khác cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

### **Điều 8. Quyền và trách nhiệm của người lao động khi tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung có các quyền sau:

a) Tự nguyện tham gia, dừng hoặc tạm dừng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp sử dụng lao động và người lao động và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

- b) Nhận chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Nghị định này.
- c) Được áp dụng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập được chi trả từ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; được trừ khoản đóng góp bảo hiểm hưu trí bổ sung vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo mức quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.
- d) Theo dõi và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp sử dụng lao động và người lao động, chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- đ) Được cung cấp đầy đủ tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 27 Nghị định này. Hằng tháng được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hoặc doanh nghiệp sử dụng lao động cung cấp thông tin về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung; được yêu cầu doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí xác nhận thông tin về tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.
- e) Được bảo mật thông tin về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.
- g) Được duy trì hợp đồng bảo hiểm hưu trí bổ sung trong thời gian tối đa không quá 01 năm hoặc lựa chọn chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang quỹ hưu trí khác sau khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc khi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Nghị định này.
- h) Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của pháp luật.
- i) Được chỉ định người thừa kế theo thứ tự quy định của Bộ luật Dân sự tại văn bản thỏa thuận hoặc trong phiếu đăng ký tham gia quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung để hưởng chi trả từ quỹ hưu trí.

## 2. Người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung có trách nhiệm:

- a) Tiếp cận đầy đủ tài liệu giới thiệu về quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí; hiểu rõ về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và các rủi ro có thể phát sinh khi tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung; nắm rõ chính sách thuế đối với người sử dụng lao động và người lao động; tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định tham gia của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung. Nhà nước không đảm bảo về kết quả đầu tư và mức chi trả của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.
- b) Thực hiện các nghĩa vụ theo văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động, chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung đăng ký tham gia.

c) Tuân thủ các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

## **Mục 2**

### **THIẾT LẬP QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

#### **Điều 9. Thiết lập chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí được thiết lập chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và nhu cầu của các đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí xây dựng và ban hành chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Danh sách các quỹ, mục tiêu, chính sách đầu tư của các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung trong chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

b) Phương thức tham gia và cách thức đóng của đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

c) Quyền lợi và nghĩa vụ của đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

d) Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và của mỗi tài khoản hưu trí cá nhân.

đ) Nguyên tắc hạch toán kết quả đầu tư, chi phí hoạt động bảo hiểm hưu trí bổ sung theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.

e) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.

g) Chế độ công bố thông tin, báo cáo.

h) Quy trình sửa đổi, bổ sung chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

i) Các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan: tổ chức lưu ký tài sản của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân và tổ chức cung cấp dịch vụ khác (nếu có); quyền và nghĩa vụ của các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan; quy trình lựa chọn, thay đổi các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan; các trường hợp bắt buộc phải thay đổi tổ chức cung cấp dịch vụ (khi tổ chức cung cấp dịch vụ không đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ; vi phạm hợp đồng đã ký kết hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước phát hiện vi phạm quy định của pháp luật,...).

k) Nguyên tắc chuyển đổi giữa các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, giải thể quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. Căn cứ vào chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, nhu cầu của người tham gia quỹ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí quyết định việc triển khai các quỹ hưu trí trong chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

a) Chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung triển khai thông qua nhiều quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung thì từng quỹ phải được quản lý, theo dõi, hạch toán tách biệt.

b) Các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung có thể có mức đóng, mục tiêu, chính sách đầu tư khác nhau để đáp ứng nhu cầu của đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

4. Đối với mỗi quỹ được thành lập, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải:

a) Xây dựng và ban hành Điều lệ quỹ hưu trí. Điều lệ quỹ hưu trí do doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí quyết định trên cơ sở đảm bảo các nội dung cơ bản quy định tại Điều 11 Nghị định này và phải được gửi cho người tham gia quỹ theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

b) Lựa chọn và ký hợp đồng với các tổ chức cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Các tổ chức cung cấp dịch vụ gồm tổ chức lưu ký tài sản, ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân và tổ chức cung cấp dịch vụ khác (nếu có) khi cung cấp dịch vụ liên quan đến bảo hiểm hưu trí bổ sung phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ do doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí lựa chọn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

b) Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và Bộ Tài chính.

c) Khi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thay đổi tổ chức cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản này, quyền và nghĩa vụ đối với quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung của tổ chức cung cấp dịch vụ chấm dứt tại thời điểm đã hoàn tất việc bàn giao cho tổ chức cung cấp dịch vụ thay thế. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung phải công khai thông tin về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mới, đồng thời gửi Bộ Tài chính biên bản bàn giao giữa hai tổ chức cung cấp dịch vụ có xác nhận của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

d) Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển đổi tư cách pháp nhân, tổ chức mới có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ cũ.

đ) Các tổ chức cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định Nghị định này, quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi dịch vụ cung cấp.

e) Trường hợp tổ chức lưu ký tài sản, ngân hàng giám sát và tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân là cùng một pháp nhân thì khi thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức lưu ký tài sản, hoạt động giám sát và hoạt động quản trị tài khoản cho quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, tổ chức cung cấp dịch vụ phải tách biệt về tổ chức nhân sự, về hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử với các bộ phận kinh doanh khác.

g) Tổ chức lưu ký tài sản, ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân liên đới chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung đối với các thiệt hại phát sinh do tổ chức lưu ký tài sản, ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân không thực hiện đầy đủ, kịp thời trách nhiệm giám sát hoạt động đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, xác định giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, xác định giá trị của tài khoản hưu trí cá nhân và các hoạt động khác đối với quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của pháp luật. Mức độ bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và các điều khoản của hợp đồng ký kết. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ phải bồi thường thiệt hại cho đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan, tổ chức cung cấp dịch vụ phải phối hợp với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thực hiện thủ tục thanh toán kịp thời, đầy đủ cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo yêu cầu bằng văn bản của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

h) Tổ chức lưu ký tài sản, ngân hàng giám sát không phải là người có liên quan của doanh nghiệp quản lý quỹ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

6. Thông tin về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (tên, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật, số điện thoại liên hệ) phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí để cung cấp cho đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

## **Điều 10. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung là quỹ tài chính để thực hiện chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung; được hạch toán, kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, sau đây gọi là quỹ hưu trí. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo dõi, quản lý và hạch toán độc lập, tách bạch với tài sản của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

2. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được hình thành từ đóng góp của người sử dụng lao động, người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung và tiền sinh lời của hoạt động đầu tư của quỹ.

3. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được sử dụng để chi trả chế độ bảo hiểm hưu trí bổ sung cho người lao động, chi trả chi phí quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

### **Điều 11. Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải ban hành Điều lệ để thiết lập và vận hành quỹ hưu trí bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Tên quỹ hưu trí.
- b) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- c) Tổ chức lưu ký.
- d) Ngân hàng giám sát.
- đ) Các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan khác (nếu có).
- e) Mục tiêu, chính sách đầu tư của quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và quy trình, thủ tục thay đổi chính sách đầu tư (nếu có).
- g) Quyền và nghĩa vụ của người lao động tham gia quỹ, người sử dụng lao động, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có).
- h) Điều khoản về việc chuyển đổi giữa các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được quản lý bởi cùng một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- i) Điều khoản về thay đổi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- k) Lựa chọn và thay đổi tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có).
- l) Nguyên tắc hạch toán kết quả đầu tư, chi phí hoạt động của quỹ hưu trí theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.
- m) Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí và của mỗi tài khoản hưu trí cá nhân.
- n) Quy chế giải quyết tranh chấp.
- o) Các trường hợp đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ.

p) Chế độ thông tin báo cáo.

q) Giải thể quỹ hưu trí.

r) Cam kết của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có) về việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều lệ quỹ.

s) Thể thức tiến hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ hưu trí.

2. Điều lệ quỹ hưu trí phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu, được công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, đồng thời gửi cho doanh nghiệp sử dụng lao động và người lao động tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

### **Điều 12. Tổ chức lưu ký tài sản**

1. Tổ chức lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là ngân hàng thương mại có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

b) Có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng các nghĩa vụ của tổ chức lưu ký tài sản quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của tổ chức lưu ký tài sản phải tiếp nhận tự động, theo dõi, hạch toán các giao dịch liên quan đến tài sản trên tài khoản của quỹ hưu trí. Hệ thống này phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Ghi nhận toàn bộ, đầy đủ, chính xác, kịp thời tài sản của quỹ hưu trí và các thay đổi liên quan đến tài sản của quỹ.

b) Ghi nhận toàn bộ các khoản thu, chi, hạch toán cổ tức, lãi trái phiếu, lãi vốn và các khoản thu nhập.

c) Ghi nhận đầy đủ chứng khoán đầu tư trong các giao dịch mua lại, phát hành thêm hoặc chuyển đổi.

3. Tổ chức lưu ký tài sản được nhận phí cung cấp dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí. Tổ chức lưu ký tài sản có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và hợp đồng đã ký kết nhưng phải đảm bảo những nghĩa vụ cơ bản sau:

a) Thực hiện lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo hợp đồng đã ký kết.

b) Thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời hoạt động thu, chi, thanh toán, chuyển giao tiền, chứng khoán theo yêu cầu bằng văn bản được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phê duyệt. Giao dịch về chuyển khoản, thanh toán tiền, chuyển giao tài sản cho từng đối tác giao dịch, từng tài khoản của quỹ hưu trí đều phải thực hiện đúng. Giá trị thanh toán phải phù hợp với khối lượng tài sản, giá giao dịch và đúng với số tiền ghi trong các chứng từ thanh toán.

c) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của quỹ hưu trí.

d) Đảm bảo quản lý tách biệt tài sản của quỹ hưu trí theo từng quỹ và quản lý tách biệt với tài sản của tổ chức lưu ký tài sản. Các giao dịch cho quỹ hưu trí trên tài khoản của tổ chức lưu ký tài sản, kể cả các hoạt động nhận tiền, thanh toán giao dịch, nhận cổ tức, lãi trái phiếu và các khoản thu nhập khác phải được xác định, ghi nhận thuộc về quỹ hưu trí.

đ) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác những thông tin cần thiết cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có) để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

e) Tổ chức lưu ký tài sản chịu trách nhiệm bồi thường đầy đủ cho quỹ hưu trí trong trường hợp làm thất thoát tài sản của quỹ hưu trí đã lưu ký tại tổ chức lưu ký tài sản theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, kể cả trong trường hợp do lỗi hoặc hành vi lừa đảo của nhân viên của tổ chức lưu ký, hoặc do sự không cẩn trọng của tổ chức lưu ký tài sản. Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và hợp đồng đã ký kết.

4. Tài sản của quỹ hưu trí được lưu ký tại tổ chức lưu ký là tài sản thuộc sở hữu của đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung. Tổ chức lưu ký tài sản không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của mình hoặc cho bên thứ ba.

5. Tổ chức lưu ký tài sản phải tách biệt về nhân sự, hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng giữa bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung với các bộ phận thực hiện chức năng giám sát, quản trị, xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân (nếu có).

### **Điều 13. Ngân hàng giám sát**

1. Ngân hàng giám sát quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam được phép thực hiện nghiệp vụ ngân hàng giám sát theo quy định của pháp luật chứng khoán.

b) Có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng các nghĩa vụ của ngân hàng giám sát quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Ngân hàng giám sát có các quyền theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và hợp đồng đã ký kết nhưng phải đảm bảo các quyền cơ bản sau:

a) Được nhận phí cung cấp dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

b) Yêu cầu các tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, kế toán quỹ, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân cung cấp thông tin và tài liệu để ngân hàng giám sát thực hiện nghĩa vụ giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Yêu cầu doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có) cung cấp các tài liệu, chứng từ chứng minh về việc tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này, chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và các hợp đồng đã ký kết.

3. Ngân hàng giám sát có các nghĩa vụ theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và hợp đồng đã ký kết và phải đảm bảo những nghĩa vụ cơ bản sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định tại Nghị định này, chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và các hợp đồng đã ký kết.

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư, các giao dịch của quỹ hưu trí và tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Nghị định này và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

c) Kiểm tra, giám sát việc tính toán xác định giá tài sản ròng của quỹ hưu trí, việc tính toán, xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân phù hợp quy định của pháp luật và quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

d) Định kỳ 06 tháng rà soát quy trình, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của từng quỹ hưu trí, rà soát quy trình, phương pháp phân bổ kết quả đầu tư, xác định giá trị của từng tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định của pháp luật, quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và Điều lệ quỹ hưu trí.

đ) Lập và lưu trữ trong thời gian 10 năm các hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ trong hoạt động của ngân hàng giám sát đối với hoạt động quản lý quỹ hưu trí.

e) Định kỳ hằng năm, ngân hàng giám sát báo cáo Bộ Tài chính về tài sản của quỹ hưu trí, kết quả giám sát quỹ hưu trí, đánh giá về quản trị rủi ro, đánh giá việc tuân thủ quy định về quản lý, đầu tư quỹ hưu trí.

g) Trường hợp phát hiện vi phạm quy định của pháp luật hoặc chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, Bộ Tài chính trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi phát hiện vi phạm, đồng thời yêu cầu thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả trong thời hạn quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

4. Khi thực hiện xác định giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, ngân hàng giám sát phải tách biệt về tổ chức nhân sự, hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử khách hàng giữa bộ phận thực hiện xác định giá trị tài sản ròng với bộ phận thực hiện chức năng giám sát và các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng phải có nhân viên có chứng chỉ kế toán trưởng hoặc chứng chỉ kiểm toán hoặc kế toán hoặc các chứng chỉ quốc tế trong lĩnh vực kế toán ACCA (Association of Chartered Certified Accountants), CPA (Certified Public Accountants), CA (Chartered Accountants), ACA (Associate Chartered Accountants) hoặc bằng đại học trở lên chuyên ngành kế toán, kiểm toán.

#### **Điều 14. Tổ chức quản trị tài khoản hưu trí cá nhân**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân ký hợp đồng với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hoạt động cung cấp dịch vụ theo hợp đồng và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung do doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí ban hành.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân phải là một trong các tổ chức sau:

a) Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

b) Doanh nghiệp được phép hoạt động một trong các lĩnh vực ngân hàng, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, kế toán hoặc kiểm toán.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân được nhận phí cung cấp dịch vụ theo hợp đồng, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và hợp đồng, trong đó phải đảm bảo những nghĩa vụ cơ bản sau:

a) Thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo hợp đồng đã ký.

b) Ghi nhận đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động, hạch toán kết quả đầu tư sau khi trừ đi chi phí quản lý và chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.

c) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác những thông tin cần thiết cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có) để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân phải tách biệt về nhân sự, hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng giữa bộ phận thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân với các bộ phận thực hiện chức năng lưu ký tài sản, giám sát, quản trị, xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí (nếu có).

### **Mục 3**

## **QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

### **Điều 15. Hợp đồng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí xây dựng một mẫu hợp đồng khung về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung để ký với người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

2. Mẫu hợp đồng khung tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Tên, mục tiêu và chính sách đầu tư của các chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung; tên các chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung mà người sử dụng lao động lựa chọn tham gia.

b) Quyền và trách nhiệm của đối tượng tham gia bao gồm người lao động và người sử dụng lao động, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

c) Quy trình đăng ký thay đổi mức đóng góp và thay đổi chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

d) Quy trình, thủ tục đóng góp (lần đầu, định kỳ, bổ sung) của đối tượng tham gia.

đ) Quy trình đăng ký chi trả từ tài khoản hưu trí cá nhân.

e) Điều khoản về bảo mật thông tin tài khoản hưu trí cá nhân.

g) Nguyên tắc hạch toán kết quả đầu tư và chi phí quản lý theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.

### **Điều 16. Tài khoản hưu trí cá nhân**

1. Mỗi cá nhân có thể có một hoặc nhiều tài khoản hưu trí cá nhân tại một thời điểm được quản lý bởi các doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

2. Tài khoản hưu trí cá nhân được sử dụng để:

a) Ghi nhận khoản đóng góp của đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

b) Hạch toán kết quả đầu tư sau khi trừ đi chi phí quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung và phân bổ cho từng tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

c) Thanh toán các nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định.

d) Chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Nghị định này.

### 3. Quyền sở hữu tài khoản hưu trí cá nhân:

a) Người tham gia quỹ được sở hữu khoản đóng góp của mình và kết quả đầu tư sau khi trừ đi chi phí hoạt động của quỹ hưu trí đã phân bổ cho từng tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều lệ quỹ hưu trí.

b) Người lao động tham gia quỹ được sở hữu khoản đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư sau khi trừ đi các chi phí liên quan nếu đáp ứng được các điều kiện tại văn bản thỏa thuận giữa người lao động hoặc tập thể người lao động được đại diện bởi Chủ tịch Công đoàn và người sử dụng lao động về việc tham gia quỹ hưu trí.

### 4. Số dư tài khoản hưu trí cá nhân không được sử dụng để:

a) Chuyển nhượng.

b) Cầm cố.

c) Giải quyết thủ tục phá sản của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, ngân hàng giám sát, tổ chức lưu ký.

5. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hạch toán thu chi toàn bộ hoạt động của từng tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm đóng góp, phân bổ kết quả đầu tư, phân bổ chi phí quản lý và chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung. Định kỳ hằng tháng, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí cung cấp thông tin cho đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí về giá trị tài khoản hưu trí cá nhân theo yêu cầu.

6. Khi người sử dụng lao động đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung cho người lao động thì phần đóng góp này được theo dõi riêng tại tài khoản hưu trí cá nhân của người lao động. Sau khi người lao động đáp ứng được các điều kiện tại văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung thì phần đóng góp của người sử dụng lao động (bao gồm kết quả đầu tư và chi phí liên quan đã phân bổ) trở thành phần đóng góp của người lao động. Trường hợp người lao động không đáp ứng điều kiện tại văn bản thỏa thuận thì người sử dụng lao động có thể nhận lại phần đóng góp của mình (bao gồm kết quả đầu tư, chi phí liên quan đã phân bổ và nghĩa vụ thuế đã hoàn thành) theo quy định tại văn bản thỏa thuận và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

7. Quy trình chuyển tài khoản hưu trí cá nhân giữa các chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung thuộc cùng 01 doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hoặc giữa các doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí được thực hiện theo phương thức tất toán tài khoản hưu trí thành tiền và chuyển toàn bộ khoản tiền này sang chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung mới. Việc chuyển tài khoản hưu trí cá nhân giữa các chương trình không được coi là chi trả từ quỹ hưu trí.

8. Việc duy trì hợp đồng bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 8 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động với người sử dụng lao động hoặc đến tuổi nghỉ hưu, tài khoản hưu trí cá nhân được chuyển sang tài khoản chuyên tiếp để xác định quyền lợi hưởng giữa người lao động và người sử dụng lao động (nếu có) căn cứ hợp đồng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung và văn bản thỏa thuận giữa người lao động hoặc tập thể người lao động và người sử dụng lao động.

b) Sau khi hoàn tất xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân, việc chuyển từ tài khoản chuyên tiếp sang tài khoản hưu trí của người lao động thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này. Người lao động được tiếp tục tự đóng góp và hưởng quyền lợi từ tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại hợp đồng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung trong thời gian tối đa không quá 01 năm. Sau thời gian này, trường hợp người lao động không tiếp tục tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí thì được nhận chi trả từ quỹ và không áp dụng phí chi trả đột xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

c) Trường hợp người lao động có nhu cầu tiếp tục tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí thông qua người sử dụng lao động mới, việc mở tài khoản hưu trí cá nhân mới được thực hiện theo quy trình tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung quy định tại Điều 6 Nghị định này; việc chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang tài khoản mới thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

### **Điều 17. Đại lý bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Đại lý bảo hiểm hưu trí bổ sung là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí ủy quyền thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Giới thiệu về quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung; cung cấp các tài liệu về quỹ hưu trí bổ sung.

b) Ký hợp đồng tham gia quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung với người tham gia quỹ và người sử dụng lao động.

2. Đại lý bảo hiểm hưu trí bổ sung là doanh nghiệp được phép hoạt động một trong các lĩnh vực sau: ngân hàng, đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Ngân hàng thương mại khi thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm hưu trí bổ sung phải tuân thủ quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng.

3. Đại lý bảo hiểm hưu trí bổ sung có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, trung thực theo tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí quy định tại Điều 27 Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định này. Đại lý bảo hiểm hưu trí bổ sung không được giới thiệu, cố tình gây nhầm lẫn bảo hiểm hưu trí bổ sung với chế độ hưu trí của Nhà nước hoặc gây nhầm lẫn với sản phẩm bảo hiểm theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm.

### **Điều 18. Chi phí quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Chi phí quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung được chi từ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và được phân bổ cho từng tài khoản hưu trí cá nhân thuộc quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung bao gồm:

a) Chi phí quản lý tài khoản hưu trí cá nhân.

b) Chi phí lưu ký, giám sát, kế toán, kiểm toán.

c) Chi phí quản trị quỹ.

d) Chi phí chuyển đổi tài khoản hưu trí cá nhân giữa các quỹ hưu trí tại cùng một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và chuyển đổi tài khoản hưu trí cá nhân sang doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác.

đ) Các loại chi phí khác theo quy định tại Điều lệ quỹ và hợp đồng tham gia quỹ hưu trí.

2. Nguyên tắc xác định các chi phí nêu tại khoản 1 Điều này phải được quy định tại Điều lệ quỹ, hợp đồng tham gia quỹ hưu trí và tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí.

### **Điều 19. Đầu tư quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải quy định cụ thể chính sách đầu tư (bao gồm cơ cấu và tiêu chuẩn các tài sản đầu tư) tại Điều lệ quỹ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này. Các tài sản đầu tư của quỹ hưu trí phải đảm bảo các tiêu chí cơ bản quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí quyết định việc đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều lệ quỹ, chính sách đầu tư của quỹ tuân thủ các quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Danh mục đầu tư của quỹ hưu trí bao gồm:

a) Công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc Nhà nước, công trái xây dựng Tổ quốc.

b) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

c) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại phù hợp với chính sách đầu tư của quỹ tại Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, trừ các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt.

d) Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại phù hợp với chính sách đầu tư của quỹ tại Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, trừ các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt.

đ) Cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán theo điều kiện quy định về chính sách đầu tư của quỹ tại Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

#### 4. Cơ cấu đầu tư của quỹ hưu trí phải đảm bảo:

a) Giá trị đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (bao gồm cả khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ thông qua chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán) tối thiểu bằng 40% tổng giá trị tài sản ròng của quỹ đối với quỹ có giá trị tài sản ròng từ 05 tỷ đồng trở lên.

b) Giá trị đầu tư vào chứng khoán niêm yết (không bao gồm các khoản đầu tư quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này) không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ.

c) Giá trị đầu tư vào chứng khoán của cùng một tổ chức phát hành (ngoại trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này và các khoản đầu tư thông qua chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán) không vượt quá 5% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành và không vượt quá 10% tổng tài sản của quỹ.

d) Giá trị đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm c, d, đ khoản 3 Điều này phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ.

đ) Giá trị đầu tư vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đầu tư chứng khoán không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trường hợp đầu tư vào chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán của các quỹ do doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí quản lý, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí chỉ được thu phí quản lý quỹ một lần.

5. Trong thời gian tối đa 03 tháng và thuộc một trong các trường hợp sau đây cơ cấu đầu tư của quỹ hưu trí được phép sai lệch so với các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này kể từ ngày phát sinh sai lệch:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ.

- b) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật.
- c) Các tổ chức phát hành chia, tách, hợp nhất, sáp nhập.
- d) Quỹ mới bắt đầu thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng.
- đ) Quỹ đang trong thời gian giải thể.
- e) Các tài sản đang đầu tư của quỹ không còn đáp ứng các tiêu chí đầu tư theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ quỹ và chính sách đầu tư của quỹ.

6. Quỹ hưu trí không được gửi tiền tại doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hoặc người có liên quan với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định về người có liên quan tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

### **Điều 20. Kế toán quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán quỹ hưu trí bao gồm:

- a) Hạch toán toàn bộ hoạt động thu, chi của quỹ hưu trí tách bạch với tài sản của doanh nghiệp quản lý quỹ.
- b) Xây dựng và cập nhật quy trình, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí.
- c) Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí.
- d) Lập báo cáo tài chính quỹ.

2. Quỹ hưu trí áp dụng chế độ kế toán đối với quỹ mở theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật kế toán.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với người tham gia quỹ về tính chính xác của việc hạch toán, kế toán quỹ hưu trí quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có thể tự thực hiện hạch toán kế toán hoặc ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán để thực hiện kế toán quỹ hưu trí theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Nguồn thu của quỹ hưu trí bao gồm:

- a) Các khoản đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động tham gia quỹ.
- b) Tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư quỹ.

c) Tiền thu từ phí chi trả đột xuất của người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

6. Chi phí hoạt động của quỹ hưu trí bao gồm các khoản chi phí cơ bản sau:

a) Chi phí quản lý tài sản trả cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

b) Chi phí lưu ký tài sản quỹ hưu trí trả cho tổ chức lưu ký.

c) Chi phí giám sát quỹ hưu trí trả cho ngân hàng giám sát.

d) Chi phí dịch vụ kế toán, kiểm toán, chi phí chi trả cho tổ chức quản trị tài khoản hưu trí cá nhân (nếu có) và các dịch vụ thuê ngoài khác (nếu có).

đ) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho người tham gia quỹ; chi phí công bố thông tin của quỹ hưu trí.

e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.

### **Điều 21. Quản trị tài khoản hưu trí cá nhân**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm:

a) Hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời toàn bộ hoạt động thu, chi của tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm đóng góp, phân bổ kết quả đầu tư, chi phí hoạt động quỹ hưu trí, chi trả hưu trí.

b) Xây dựng và cập nhật quy trình, phương pháp phân bổ kết quả đầu tư và chi phí hoạt động quỹ hưu trí, xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân.

c) Xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân hằng tháng.

d) Lập và gửi người tham gia quỹ báo cáo giá trị tài khoản hưu trí cá nhân hàng tháng theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải chịu trách nhiệm đối với người tham gia quỹ về tính chính xác của hoạt động cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có thể ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều 14 Nghị định này để thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 22. Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Định kỳ hằng tháng, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hoặc ngân hàng giám sát có trách nhiệm xác định giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và giá trị tài khoản hưu trí cá nhân. Trường hợp doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí sử dụng tổ chức cung cấp dịch vụ để thực hiện xác định giá trị tài sản ròng, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải chịu trách nhiệm về kết quả xác định giá trị tài sản ròng, giá trị tài khoản hưu trí cá nhân của tổ chức cung cấp dịch vụ.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải xây dựng quy chế xác định giá trị tài sản ròng và xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân để làm căn cứ thực hiện. Quy chế phải bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và giá trị tài khoản hưu trí cá nhân.

b) Quy trình chi tiết thực hiện các phương pháp định giá đối với từng loại tài sản đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

c) Nguyên tắc xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân để tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân tính toán, xác định giá trị tài sản ròng và cung cấp cho người tham gia quỹ định kỳ.

d) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân có trách nhiệm đền bù thiệt hại cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định này.

3. Quy chế xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí và xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân phải được nêu tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định này. Quy chế phải được công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân, đồng thời gửi cho ngân hàng giám sát để kiểm tra, giám sát theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

4. Việc xác định giá trị thị trường các tài sản của quỹ hưu trí thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Chứng khoán về xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản hướng dẫn (nếu có).

5. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận giá trị tài sản ròng của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và giá trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định này. Trường hợp phát hiện định giá sai giá trị tài sản ròng hoặc giá trị tài khoản hưu trí cá nhân, ngân hàng giám sát phải thông báo và yêu cầu điều chỉnh trong thời hạn 24 giờ.

6. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày định giá, giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí phải được công bố trên các trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

**Điều 23. Đền bù thiệt hại cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung được đền bù thiệt hại trong các trường hợp sau:

a) Quỹ hưu trí bị đầu tư không đúng với quy định tại Nghị định này hoặc chính sách đầu tư quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và Điều lệ quỹ.

b) Quỹ hưu trí bị xác định sai giá trị tài sản ròng; phân bổ kết quả đầu tư và xác định sai giá trị tài khoản hưu trí cá nhân. Mức độ sai sót phải đền bù thiệt hại được quy định tại quy chế xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí và xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này nhưng không thấp hơn 0,75% giá trị tài sản ròng của quỹ.

c) Phát sinh lỗi hệ thống, lỗi kỹ thuật, lỗi nghiệp vụ của các tổ chức cung cấp dịch vụ dẫn đến sai lệch giá trị tài khoản hưu trí cá nhân cao hơn mức độ sai sót phải đền bù thiệt hại quy định tại điểm b khoản này, các tổ chức cung cấp dịch vụ phát sinh lỗi có trách nhiệm chủ động phát hiện, thông báo và bồi thường đầy đủ cho người tham gia trong trường hợp phát sinh thiệt hại.

2. Mức đền bù cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung được xác định trên cơ sở thiệt hại phát sinh cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, ngân hàng giám sát, tổ chức lưu ký tài sản, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán quỹ và các tổ chức cung cấp dịch vụ khác (nếu có) có liên quan trong việc đầu tư quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, xác định giá trị tài sản ròng, phân bổ kết quả đầu tư và xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân cùng chịu trách nhiệm liên đới và phải đền bù thiệt hại cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung khi xảy ra các thiệt hại do sai sót của từng tổ chức này. Mức độ bồi thường thiệt hại thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và ngân hàng giám sát, tổ chức lưu ký tài sản quỹ hưu trí, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán quỹ, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan theo quy định của Bộ luật Dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc bồi thường thiệt hại cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung phải được doanh nghiệp quản lý quỹ thuyết minh cụ thể tại báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, trong đó nêu rõ nguyên nhân, lý do, mức độ ảnh hưởng, số lượng người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung bị ảnh hưởng đã được đền bù, mức đền bù cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, hình thức đền bù, phương thức thanh toán và các hoạt động khắc phục khác (nếu có).

**Mục 4**  
**CHI TRẢ TỪ QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

**Điều 24. Nguyên tắc chi trả từ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Số tiền chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung:

a) Số tiền chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung từ quỹ hưu trí phụ thuộc vào giá trị tài khoản hưu trí cá nhân tại thời điểm nhận chi trả, quy định về chi trả tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và quy định tại văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

b) Nhà nước không đảm bảo về số tiền chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung. Trường hợp quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung bị xâm phạm hoặc có tranh chấp phát sinh thì việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp hoặc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua thương lượng, hòa giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung được lựa chọn nhận chi trả hàng tháng hoặc nhận chi trả một lần hoặc kết hợp giữa nhận chi trả một lần và nhận hàng tháng.

3. Ngoại trừ các trường hợp nhận chi trả bất khả kháng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này và chi trả khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 16 Nghị định này, trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung nhận chi trả trước khi đến tuổi về hưu thì quỹ hưu trí được thu phí chi trả đột xuất, tối đa bằng 5% giá trị nhận chi trả. Phí chi trả đột xuất được bổ sung vào nguồn thu của quỹ hưu trí theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này và phân bổ vào tài khoản hưu trí cá nhân của từng người tham gia quỹ.

4. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm quy định cụ thể hồ sơ, tài liệu xác nhận người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung thuộc các trường hợp nhận chi trả bất khả kháng quy định tại điểm b, c, và d khoản 4 Điều 5 Nghị định này tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và Điều lệ quỹ trên cơ sở các tài liệu sau:

a) Quyết định về việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần do cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành; hoặc

b) Các văn bản giám định sức khỏe, bệnh án, chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động là công dân nước ngoài theo quy định đối với hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Điều 25. Chi trả cho người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Căn cứ hợp đồng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí yêu cầu tổ chức lưu ký tài sản của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả cho người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm thực hiện chi trả đầy đủ, đúng hạn cho người tham gia quỹ theo chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và Điều lệ quỹ hưu trí.

2. Người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung có thể ủy quyền cho người khác nhận chi trả. Người thừa kế hợp pháp của người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung được thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ trong trường hợp nhận thừa kế theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thực hiện tất toán và chuyển đổi thành tiền toàn bộ giá trị tài khoản hưu trí cá nhân của người lao động tham gia và thông báo số tiền cho người thừa kế của người lao động để người thừa kế làm văn bản xác nhận thừa kế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 26. Hoàn trả cho người sử dụng lao động**

1. Trong trường hợp người lao động dừng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và không đáp ứng điều kiện quy định tại văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, người sử dụng lao động được nhận hoàn trả từ tài khoản hưu trí cá nhân của người lao động đối với phần đóng góp của người sử dụng lao động, bao gồm kết quả đầu tư sau khi trừ đi chi phí liên quan đã phân bổ.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí yêu cầu tổ chức lưu ký tài sản của quỹ hưu trí hoàn trả cho người sử dụng lao động theo quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và văn bản thỏa thuận. Doanh nghiệp sử dụng lao động có trách nhiệm kê khai, thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

**Mục 5  
CHẾ ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO  
VỀ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG****Điều 27. Tài liệu giới thiệu về quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Trước khi ký hợp đồng tham gia quỹ hưu trí, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải cung cấp tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí cho các đối tượng tham gia quỹ hưu trí quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Tài liệu giới thiệu về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và các quỹ hưu trí phải bao gồm những nội dung sau:

a) Điều lệ quỹ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

b) Cảnh báo về các rủi ro với nội dung dễ hiểu, nổi bật (in đậm, tách riêng), trong đó nêu rõ: Bảo hiểm hưu trí bổ sung không phải là chế độ hưu trí của Nhà nước, không phải là sản phẩm bảo hiểm theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm; người tham gia quỹ hưu trí trên cơ sở tự nguyện và chấp nhận rủi ro trong đầu tư theo mục tiêu và chính sách đầu tư quy định tại Điều lệ quỹ; chế độ chi trả phụ thuộc vào giá trị đóng góp tích lũy và kết quả đầu tư quỹ hưu trí sau khi trừ đi các chi phí liên quan phân bổ cho từng tài khoản hưu trí; bảo hiểm hưu trí bổ sung là sản phẩm theo cơ chế thị trường, không được Nhà nước bảo lãnh lợi nhuận và số tiền chi trả; người tham gia có thể bị giảm giá trị tài khoản hưu trí cá nhân khi thị trường biến động; người tham gia cần nắm rõ chính sách thuế đối với người sử dụng lao động và người lao động khi tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

c) Thuyết minh rõ các quyền và trách nhiệm của người tham gia quỹ.

d) Các chi phí liên quan phân bổ cho từng tài khoản hưu trí của người tham gia quỹ.

đ) Kết quả đầu tư của quỹ trong 03 năm liền kề trước đó (nếu có).

e) Tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực, phù hợp với chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

### **Điều 28. Báo cáo giá trị tài khoản hưu trí cá nhân**

1. Hằng tháng, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải lập báo cáo về tài sản của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và giá trị tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm những nội dung sau:

a) Số tiền đóng góp vào tài khoản hưu trí cá nhân trong tháng và lũy kế đến thời điểm lập báo cáo.

b) Số tiền rút ra, chuyển đổi tài khoản và lũy kế đến thời điểm lập báo cáo.

c) Giá trị tích lũy của tài khoản hưu trí cá nhân tại thời điểm đầu kỳ báo cáo và tại thời điểm lập báo cáo sau khi đã phân bổ kết quả đầu tư và trừ đi chi phí có liên quan.

2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc tháng, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải gửi báo cáo về số dư tài khoản hưu trí cá nhân cho người tham gia quỹ.

**Điều 29. Thông báo về triển khai chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và công bố, cung cấp tài liệu, thông tin cho người tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thông báo cho Bộ Tài chính về việc thành lập các quỹ hưu trí trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập quỹ; hồ sơ thông báo gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản thông báo về việc thành lập quỹ hưu trí.
- b) Điều lệ các quỹ hưu trí.

2. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi về Điều lệ quỹ hưu trí hoặc các quy trình, quy chế quản lý quỹ hưu trí, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản về các thay đổi và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế của Điều lệ quỹ hoặc các quy trình, quy chế quản lý quỹ hưu trí.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí duy trì và cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về thông tin cơ bản của mỗi quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo từng chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đang tổ chức, quản lý, cụ thể:

- a) Thông tin về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong đó bao gồm các tài liệu về: Điều lệ quỹ hưu trí, các hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí với các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định này và các nội dung cập nhật, sửa đổi, bổ sung Điều lệ, hợp đồng ký kết với các tổ chức cung cấp dịch vụ. Cảnh báo rủi ro theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị định này.

- b) Báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

- c) Báo cáo hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung bán niên và cả năm, trong đó bao gồm thống kê về phí giao dịch trong hoạt động đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, tỷ suất lợi nhuận sau khi trừ đi các chi phí. Các khoản chi phí quy định tại Điều 18 Nghị định này được liệt kê riêng, công bố theo tỷ lệ %/năm trên giá trị tài sản ròng.

- d) Tổng hợp kết quả đầu tư hằng năm trong 05 năm liền kề trước đó (nếu có) của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

4. Người tham gia quỹ được quyền truy cập thông tin về tài khoản hưu trí cá nhân tại trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

**Điều 30. Chế độ báo cáo của doanh nghiệp quản lý quỹ về bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Định kỳ hằng quý và hằng năm, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo kết quả hoạt động của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, cụ thể như sau:

a) Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo.

b) Kỳ báo cáo: Đối với báo cáo quý là từ ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý đến ngày cuối của tháng cuối của quý; đối với báo cáo năm là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

c) Phương thức gửi và nơi nhận báo cáo: văn bản giấy và văn bản điện tử gửi đến Bộ Tài chính.

2. Nội dung báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Báo cáo tài chính năm của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định của Luật Kiểm toán độc lập.

b) Báo cáo hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hằng năm.

c) Báo cáo về tài sản của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hằng quý, hằng năm.

d) Báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hằng quý, hằng năm.

đ) Báo cáo quản trị rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ hằng quý, hằng năm.

e) Báo cáo tình hình tham gia và chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung hằng quý, hằng năm.

3. Mẫu biểu báo cáo theo quy định tại điểm b, c, d, và đ khoản 2 Điều này thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm báo cáo đột xuất trong các trường hợp sau:

a) Báo cáo trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tổ chức lưu ký tài sản quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hoặc ngân hàng giám sát quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

b) Báo cáo trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh thay đổi về nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ hưu trí, hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí với các tổ chức cung cấp dịch vụ.

c) Báo cáo trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán hoặc kinh doanh bảo hiểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

### **Điều 31. Chế độ báo cáo của ngân hàng giám sát**

1. Định kỳ hằng năm, ngân hàng giám sát có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo về kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan, đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo.

b) Kỳ báo cáo: Báo cáo kết quả giám sát quỹ hưu trí từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

d) Phương thức gửi và nơi nhận báo cáo: văn bản giấy và văn bản điện tử gửi đến Bộ Tài chính.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm quy định của pháp luật hoặc vi phạm chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay bằng văn bản cho Bộ Tài chính và thông báo cho doanh nghiệp quản lý quỹ trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện vi phạm, đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả trong thời hạn quy định.

3. Ngoài các trường hợp báo cáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có quyền yêu cầu ngân hàng giám sát báo cáo bất thường về việc giám sát quỹ hưu trí. Ngân hàng giám sát thực hiện báo cáo cơ quan quản lý trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

## **Chương III**

### **DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

#### **Điều 32. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Là doanh nghiệp thành lập hợp pháp tại Việt Nam được phép hoạt động trong các lĩnh vực: Quản lý quỹ, bảo hiểm nhân thọ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Đối với công ty quản lý quỹ phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; tổng giá trị tài sản quản lý tại báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động năm gần nhất của công ty quản lý quỹ tối thiểu là 1.000 tỷ đồng; đang hoạt động quản lý tối thiểu 02 quỹ đại chúng, trong đó có tối thiểu 01 quỹ trái phiếu.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đáp ứng đủ điều kiện triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và thực hiện quản lý quỹ hưu trí theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

2. Có dự thảo Điều lệ quỹ đối với mỗi quỹ hưu trí dự kiến thành lập đáp ứng quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Có phương án kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Kế hoạch hoạt động quản lý quỹ hưu trí trong 05 năm tiếp theo bao gồm: mô tả chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung dự kiến triển khai; nguyên tắc phối hợp, trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý quỹ với các tổ chức cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định này trong triển khai chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung; phương án phát triển đối tượng tham gia.

b) Phương án về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để quản lý từng tài khoản hưu trí cá nhân đảm bảo thực hiện các hoạt động đóng góp, đầu tư, thanh toán chi phí, thuế, tiền phạt và chi trả các đối tượng liên quan.

c) Có mẫu hợp đồng khung về tham gia quỹ hưu trí đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

d) Quy trình quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.

4. Có tối thiểu 05 người lao động có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quản lý quỹ hưu trí, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quản lý quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Trong đó phải có tối thiểu 03 nhân viên nghiệp vụ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA) hoặc các chứng chỉ chuyên môn tương đương khác ở nước ngoài.

### **Điều 33. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Điều lệ quỹ đối với mỗi quỹ hưu trí dự kiến thành lập đáp ứng quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Phương án kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí:

a) Kế hoạch hoạt động quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

b) Phương án về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để quản lý từng tài khoản hưu trí cá nhân đảm bảo thực hiện các hoạt động đóng góp, đầu tư, thanh toán chi phí, chi trả cho người tham gia quỹ và người sử dụng lao động, thanh toán thuế thu nhập cá nhân.

c) Mẫu hợp đồng khung về tham gia quỹ hưu trí đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

d) Quy trình quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.

4. Tài liệu chứng minh có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này, bao gồm các tài liệu cơ bản sau:

a) Bản sao hợp đồng lao động (Bản sao có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao không có chứng thực xuất trình cùng bản chính để đối chiếu).

b) Bản thông tin tóm tắt quá trình công tác của người lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nêu rõ quá trình công tác và mô tả công việc chính được giao đối với từng vị trí công tác).

c) Bản sao các chứng chỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định này.

**Điều 34. Quy trình thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 33 Nghị định này đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung tài liệu (nếu có) và gửi 01 bộ hồ sơ chính thức để thẩm định.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn thiện hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu. Quá thời hạn trên, trường hợp doanh nghiệp không hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, Bộ Tài chính có văn bản thông báo dừng việc xem xét hồ sơ.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến Bộ Nội vụ đối với các nội dung về quyền lợi, trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của pháp

luật lao động và quy định tại Nghị định này; tổng hợp kết quả thẩm định đề cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

5. Nội dung thẩm định hồ sơ theo các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này.

6. Trong thời gian hồ sơ đang được xem xét, doanh nghiệp nộp hồ sơ có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tài liệu khi phát hiện thông tin không chính xác hoặc còn thiếu hoặc thay đổi nội dung quan trọng phải có trong hồ sơ, tài liệu theo quy định pháp luật hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm.

7. Việc nộp và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này được thực hiện thông qua các cách thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

### **Điều 35. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có những nội dung cơ bản sau:

- a) Tên doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- b) Địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- c) Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- d) Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.
- đ) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.
- e) Nội dung và phạm vi hoạt động.

2. Trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì ghi rõ số lần cấp lại hoặc số lần điều chỉnh và sử dụng số Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp lần đầu cho doanh nghiệp.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh là văn bản giấy, văn bản điện tử do Bộ Tài chính cấp và có giá trị tương đương nhau.

### **Điều 36. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp lại trong những trường hợp sau:

- a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bị mất hoặc bị hư hỏng.

b) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp) và tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Quy trình, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh gồm:

Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (trừ trường hợp bị mất);

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Bộ Tài chính xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

3. Quy trình, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Hồ sơ chứng minh doanh nghiệp tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 32 Nghị định này bao gồm các văn bản, tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 33 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung tài liệu (nếu có). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tài liệu, doanh nghiệp phải hoàn thiện hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu. Quá thời hạn trên, trường hợp doanh nghiệp không hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, Bộ Tài chính có văn bản thông báo dừng việc xem xét hồ sơ.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến Bộ Nội vụ để xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

### **Điều 37. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải làm thủ tục đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi các thông tin quy định tại Điều 35 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh.

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp lần gần nhất.

c) Bản sao các tài liệu chứng minh nội dung đề nghị điều chỉnh.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Nội vụ thẩm định, xem xét hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

### **Điều 38. Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Tài chính:

1. Thuộc diện tái cơ cấu hoặc kiểm soát, giám sát đặc biệt.

2. Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí.

3. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm hoặc quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Bị đình chỉ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **Điều 39. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh**

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí.

b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc lĩnh vực bảo hiểm.

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có thông tin, hồ sơ gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

d) Không hoạt động và thành lập quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung trong vòng 02 năm sau khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

đ) Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trở lên đối với hành vi vi phạm hành chính về kinh doanh bảo hiểm hoặc kinh doanh chứng khoán hoặc quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung mà doanh nghiệp chưa khắc phục hoặc chưa hoàn thành việc khắc phục các vi phạm; thời gian xem xét là trong vòng 02 năm liền trước tính từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm gần nhất.

e) Doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động do không khắc phục được tình trạng kiểm soát hoặc kiểm soát đặc biệt theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## 2. Quy trình thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

b) Đối với doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp kiểm soát, kiểm soát đặc biệt đối với doanh nghiệp quản lý quỹ, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bị tạm dừng hiệu lực. Sau thời gian khắc phục mà doanh nghiệp chưa khắc phục được tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực.

c) Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính về quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp phải chấm dứt ngay các hoạt động quản lý quỹ hưu trí kể từ thời điểm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực.

4. Trường hợp doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Bộ Tài chính chỉ định một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác tiếp nhận việc quản lý các quỹ hưu trí đang quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp được chỉ định phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí và đang thực hiện quản lý tối thiểu 01 quỹ hưu trí.

5. Người tham gia quỹ được lựa chọn tiếp tục tham gia quỹ hưu trí quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo chỉ định của Bộ Tài chính hoặc yêu cầu chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang quỹ hưu trí quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác.

6. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh không được nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung trong vòng 03 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận.

**Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí****1. Quyền của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí:**

a) Xây dựng và ban hành các chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung phù hợp với yêu cầu quản lý và nhu cầu của các đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Quyết định về số lượng quỹ hưu trí và chính sách đầu tư quỹ hưu trí theo quy định tại Điều lệ quỹ và các quy định tại Nghị định này.

c) Được chi trả chi phí tổ chức và hoạt động quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

d) Được thuê các tổ chức cung cấp dịch vụ gồm: tổ chức lưu ký tài sản, ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân và tổ chức cung cấp dịch vụ khác (nếu có) để tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

đ) Yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung và việc xây dựng, ban hành văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

**2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí:**

a) Thành lập, đầu tư và quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

b) Xây dựng và ban hành Điều lệ quỹ hưu trí đối với mỗi quỹ được thành lập.

c) Lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát, tổ chức quản trị tài khoản hưu trí cá nhân và các tổ chức cung cấp dịch vụ khác (nếu có).

d) Quyết định việc đầu tư của quỹ hưu trí theo quy định tại Điều lệ quỹ và quy định tại Nghị định này.

đ) Thực hiện kế toán quỹ hưu trí hoặc ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

e) Thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân hoặc ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Nghị định này.

g) Chuyển đổi tài khoản hưu trí cá nhân giữa các quỹ hưu trí quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và chuyển tài khoản hưu trí cá nhân đang quản lý sang doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác theo quy định tại Nghị định này.

h) Thực hiện công bố thông tin, hạch toán, kế toán và báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

i) Đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

k) Quản trị xung đột lợi ích giữa doanh nghiệp, cổ đông lớn, bên liên quan và người tham gia quỹ hưu trí.

l) Tạm dừng thành lập quỹ mới trong vòng 02 năm và thực hiện công bố thông tin khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá có vi phạm trong việc quản lý, triển khai quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí**

1. Cung cấp dịch vụ theo đúng quy định tại Nghị định này, chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký kết với doanh nghiệp sử dụng lao động, người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung và với các tổ chức cung cấp dịch vụ.

2. Thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, quyền hạn theo chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đối với doanh nghiệp sử dụng lao động và người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. Thực hiện công bố thông tin, hạch toán, kế toán và báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

4. Đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

5. Chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Thực hiện công bố thông tin khi vi phạm trong lĩnh vực quản lý quỹ hưu trí, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

7. Không được cung cấp thông tin, giới thiệu, cố tình gây nhầm lẫn về bảo hiểm hưu trí bổ sung với chế độ hưu trí của Nhà nước hoặc gây nhầm lẫn với sản phẩm bảo hiểm theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm.

#### **Điều 42. Trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan tới việc thiết lập, hoạt động, quản lý, đầu tư, giám sát quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Cung cấp dịch vụ theo đúng quy định tại Nghị định này, chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, Điều lệ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký kết với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

2. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.
3. Đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.
4. Chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra, của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.
5. Thực hiện công bố thông tin khi vi phạm trong lĩnh vực quản lý quỹ hưu trí theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

### **Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến chính sách, công khai thông tin và tổng hợp, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Nghị định này.
3. Theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thông qua chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này.
4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra doanh nghiệp quản lý quỹ, tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.
  - a) Công tác kiểm tra được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý. Việc kiểm tra đột xuất được thực hiện khi phát hiện doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao. Việc kiểm tra định kỳ thực hiện 02 năm một lần đối với một doanh nghiệp.
  - b) Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm xem xét khả năng tiếp tục duy trì hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí; xem xét khả năng tiếp tục cung cấp dịch vụ liên quan đến quỹ hưu trí; việc tuân thủ đầy đủ các quy định về cung cấp dịch vụ liên quan đến quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này.
  - c) Việc kiểm tra thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp sử dụng lao động, người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiến nghị xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

## **Chương V**

### **HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 44. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2026 và thay thế Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện (sau đây gọi tắt là Nghị định số 88/2016/NĐ-CP).

2. Các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 88/2016/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động theo Giấy chứng nhận đã cấp. Việc điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung đối với các doanh nghiệp này được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp đang quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 88/2016/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, báo cáo Bộ Tài chính về tình hình cung cấp dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện (bao gồm: số lượng quỹ hưu trí đang quản lý, số doanh nghiệp sử dụng lao động và số người tham gia quỹ, giá trị tài sản ròng và cơ cấu đầu tư của từng quỹ, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan...).

b) Trong vòng 06 tháng kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, cập nhật các tài liệu về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định này và công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

c) Trong vòng 12 tháng kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, điều chỉnh cơ cấu đầu tư của các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Nghị định này. Trong thời gian điều chỉnh danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư của các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, các doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí được tiếp tục áp dụng quy định về đầu tư quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 88/2016/NĐ-CP và Điều lệ quỹ.

d) Thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này.

4. Các cá nhân đang tham gia trực tiếp quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 88/2016/NĐ-CP được tiếp tục tham gia quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hoặc nhận chi trả toàn bộ tài khoản hưu trí cá nhân. Việc chi trả cho các cá nhân theo quy định tại khoản này không bị áp dụng phí chi trả đột xuất.

**Điều 45. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Hồ Đức Phúc**

**Phụ lục I**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ**  
**QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

*(Kèm theo Nghị định số 85/2026/NĐ-CP  
Ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

|           |   |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hoặc, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung |
| Mẫu số 02 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung (đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)   |
| Mẫu số 03 | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung   |

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung hoặc, Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**  
(đối với trường hợp doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu và tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định ...../...../ND-CP ngày ...../...../..... của Chính phủ)

Kính gửi: Bộ Tài chính.

**Phần I. Thông tin về doanh nghiệp**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

3. Mã số doanh nghiệp: .....

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .....

do..... (tên cơ quan cấp) cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

5. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số .... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng .... năm ....

Các lĩnh vực hoạt động:

.....

Hoặc

Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm số... do Bộ Tài chính cấp ngày... tháng ... năm...

Các nghiệp vụ bảo hiểm:

.....

6. Vốn điều lệ: .....

7. Vốn điều lệ thực góp: .....

8. Điện thoại: ..... Fax: .....

9. Trang thông tin điện tử: .....

10. E-mail: .....

11. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch ..... Sinh ngày: ...../...../.....

Số định danh cá nhân (đối với cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam, người nước ngoài đã được cấp số định danh cá nhân), số hộ chiếu (đối với người nước ngoài không có số định danh cá nhân):.....

Bằng cấp: .....

Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc: .....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

12. 05 người lao động đáp ứng điều kiện có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quản lý quỹ hưu trí, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quản lý quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm

(1) Họ và tên: ..... Giới tính:.....

Chức vụ: .....

Quốc tịch ..... Sinh ngày: ...../...../.....

Số định danh cá nhân (đối với cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam, người nước ngoài đã được cấp số định danh cá nhân), số hộ chiếu (đối với người nước ngoài không có số định danh cá nhân): .....

Bằng cấp: .....

Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc:.....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

(2).....

(3).....

(4).....

(5).....

**Phần II. Nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo**

1. (Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Tài chính cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Nghị định số ...../ ...../ND-CP ngày ..../ ..../..... của Chính phủ quy định về quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

*(Nêu cụ thể các thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 33 (đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh) hoặc điểm a khoản 2 Điều 36 (đối với hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh)*

- .....
- .....
- .....

**Phần III. Doanh nghiệp cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Nếu được cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)*

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý  
quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung***(đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hư hỏng)*

Kính gửi: Bộ Tài chính.

1. Tên doanh nghiệp:.....
- Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có): .....
  - Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
  - Địa chỉ trụ sở chính:.....
  - Địa chỉ trụ sở chính: ..... Số điện thoại: .....
- số fax: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập và hoạt động số ..... do.....(tên cơ quan cấp) ..... cấp ngày ..... tháng .... năm .....
  - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung số ..... cấp lần đầu ngày ..... tháng ..... năm ..... (Điều chỉnh lần thứ ..... ngày .... tháng.... năm .....
- Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung cho ..... (tên doanh nghiệp) thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung số..... cấp ..... ngày ... tháng... năm .....

2. Lý do đề nghị cấp lại: .....

3. Hồ sơ kèm theo gồm có: .....

4. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT***(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)*

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh  
dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

1. Tên doanh nghiệp:.....
- Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có): .....
- Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ trụ sở chính: ..... Số điện thoại: .....
- số fax: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy phép thành lập và hoạt động số ..... do.....(tên cơ quan cấp) ..... cấp ngày ..... tháng .... năm .....
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung số ..... cấp lần đầu ngày ..... tháng ..... năm ..... (Điều chỉnh lần thứ ..... ngày .... tháng.... năm .....

Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung cho..... (tên doanh nghiệp) trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung số ..... cấp..... ngày ..... tháng ..... năm .....

## 2. Nội dung đề nghị điều chỉnh

(Tên doanh nghiệp) đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo các nội dung sau: .....

Lý do đề nghị điều chỉnh: .....

## 3. Hồ sơ kèm theo gồm có: .....

4. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

**Phụ lục II**  
**NỘI DUNG VĂN BẢN THỎA THUẬN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH**  
**BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG TẠI DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Nghị định số 85/2026/NĐ-CP  
Ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

**VĂN BẢN THỎA THUẬN**  
**VỀ VIỆC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

**I. CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG THAM GIA**

**1. Tên chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung** người lao động lựa chọn tham gia.

**2. Nội dung cơ bản của chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung:**

Nội dung cơ bản của chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong đó bao gồm các thông tin cơ bản sau:

- Đối tượng và điều kiện tham gia chương trình.

- Cam kết về mức đóng góp tối thiểu của người sử dụng lao động khi người lao động tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

- Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí được người sử dụng lao động lựa chọn.

- Điều kiện thụ hưởng, các phương án chi trả từ quỹ hưu trí.

**3. Mức đóng góp, tần suất và thời gian đóng góp của người sử dụng lao động**

- Mức đóng góp bằng số tiền tuyệt đối hoặc bằng tỷ lệ phần trăm trên mức tiền lương của người lao động (Mức đóng góp của người sử dụng lao động không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu đã cam kết theo quy định tại mục 2 nêu trên)

- Tần suất đóng góp hằng tháng, hoặc hai tháng một lần, hoặc ba tháng một lần, hoặc tần suất khác do người sử dụng lao động lựa chọn phù hợp với khả năng và nhu cầu của người sử dụng lao động.

- Thời gian đóng góp cụ thể do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận, phù hợp với chương trình hưu trí bảo hiểm bổ sung mà người sử dụng lao động đã xây dựng và người lao động lựa chọn tham gia.

**4. Mức đóng góp, tần suất, thời gian và phương thức đóng góp của người lao động**

- Mức đóng góp bằng số tiền tuyệt đối hoặc bằng tỷ lệ phần trăm trên mức tiền lương của người lao động.

- Tần suất đóng góp hằng tháng, hoặc hai tháng một lần, hoặc ba tháng một lần, hoặc tần suất khác do người lao động lựa chọn phù hợp với khả năng và nhu cầu của người lao động.

- Thời gian đóng góp cụ thể do người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận, phù hợp với chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung mà người sử dụng lao động đã xây dựng và người lao động lựa chọn tham gia.

- Người lao động đóng góp vào quỹ hưu trí thông qua người sử dụng lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hoặc trích từ tiền lương tháng của mình để đóng vào quỹ hưu trí.

### **5. Các trường hợp tạm ngừng tham gia**

Người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận về việc tạm ngừng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận về việc tạm ngừng thực hiện văn bản thỏa thuận.

- Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động.

### **6. Các trường hợp ngừng tham gia**

Người lao động và người sử dụng lao động ngừng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Văn bản thỏa thuận hết thời hạn mà không có thỏa thuận gia hạn hoặc ký lại văn bản thỏa thuận.

- Người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận ngừng tham gia.

- Khi người lao động đơn phương chấm dứt thực hiện văn bản thỏa thuận.

- Khi người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt thực hiện văn bản thỏa thuận.

- Khi hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động chấm dứt trước khi hết thời hạn của văn bản thỏa thuận.

## **II. CÁC NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG ỦY QUYỀN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

Người lao động ủy quyền cho người sử dụng lao động thực hiện một số công việc sau:

1. Ký hợp đồng tham gia quỹ hưu trí với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

2. Lựa chọn các phương án đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ hưu trí.

3. Thanh toán các khoản phí, chi phí liên quan theo quy định tại điều lệ quỹ hưu trí.

4. Các công việc ủy quyền khác theo thỏa thuận phù hợp với quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động theo pháp luật về lao động.

## **III. VIỆC THAY ĐỔI CÁC NỘI DUNG TẠI VĂN BẢN THỎA THUẬN**

*(Việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận cần có sự thống nhất giữa người sử dụng lao động và người lao động và phải được lập thành văn bản)*

#### **IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**1. Quyền của người lao động tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung** theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này, trong đó nêu rõ các nội dung cơ bản sau:

- Quyết định việc tham gia hoặc ngừng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

- Quyết định mức đóng góp, tần suất, thời gian, phương thức đóng góp của mình và việc thay đổi (nếu có) phù hợp với chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung mà người sử dụng lao động đã xây dựng và người lao động lựa chọn tham gia.

- Được hưởng toàn bộ quyền lợi đã được quy định trong chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung mà mình tham gia, nội dung nêu tại văn bản thỏa thuận và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Được thỏa thuận với người sử dụng lao động để thay đổi nội dung trong văn bản thỏa thuận hoặc yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ những nội dung đã cam kết tại văn bản thỏa thuận và chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

- Được hưởng phần đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư từ khoản đóng góp này khi người sử dụng lao động đơn phương ngừng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung.

- Được lựa chọn tất toán hoặc duy trì hợp đồng bảo hiểm hưu trí bổ sung trong thời gian tối đa 01 năm hoặc chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang quỹ hưu trí khác sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với người sử dụng lao động hoặc khi đến tuổi nghỉ hưu.

- Được đơn phương chấm dứt thực hiện văn bản thỏa thuận.

- Những quyền khác theo thỏa thuận với người sử dụng lao động và theo quy định của pháp luật.

**2. Nghĩa vụ của người lao động tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung** theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này, trong đó nêu rõ các nội dung cơ bản sau:

- Thực hiện việc đóng góp đã cam kết trong văn bản thỏa thuận này.

- Thông báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 05 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi mức đóng, tần suất, thời gian và phương thức đóng góp; 03 ngày làm việc đối với trường hợp tạm ngừng hoặc ngừng thực hiện văn bản thỏa thuận.

- Những nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với người sử dụng lao động và theo quy định của pháp luật.

#### **V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

**1. Quyền của người sử dụng lao động khi tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung** theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, trong đó nêu rõ các nội dung cơ bản sau:

- Quyết định mức đóng, tần suất, thời gian đóng góp phần đóng góp của mình.

- Thỏa thuận với người lao động về việc thay đổi những nội dung trong văn bản thỏa thuận có liên quan đến trách nhiệm và nghĩa vụ của mình.

- Được nhận lại khoản đóng góp của mình cho người lao động và kết quả đầu tư từ khoản đóng góp này trong các trường hợp được quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung và văn bản thỏa thuận.

- Đơn phương chấm dứt thực hiện văn bản thỏa thuận khi người lao động vi phạm quy định của pháp luật về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung, quy định tại chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung của doanh nghiệp.

- Những quyền khác theo thỏa thuận với người lao động và theo quy định của pháp luật.

**2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung** theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này, trong đó nêu rõ các nội dung cơ bản sau:

- Thực hiện đóng góp theo mức đóng, tần suất, thời gian đóng góp đã thỏa thuận.

- Tuân thủ và thực hiện các nội dung trong văn bản thỏa thuận và pháp luật quy định.

- Đóng phần tiền do người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động (nếu có).

- Tiến hành các thủ tục với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí để người lao động được hưởng hoặc chuyển tiếp việc tham gia đóng góp vào quỹ.

- Những nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với người lao động và theo quy định của pháp luật.

## **VI. NHỮNG NỘI DUNG THỎA THUẬN, CAM KẾT KHÁC GIỮA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

Những nội dung thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động không trái với quy định của pháp luật (nếu có).

## **VII. THỜI HẠN CỦA VĂN BẢN THỎA THUẬN**

Thời hạn của văn bản thỏa thuận về việc tham gia Chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung

**Bắt đầu từ ngày ... và kết thúc tại ngày ....**

*(Thời điểm kết thúc tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung không vượt quá thời điểm chấm dứt của hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động)*

Văn bản thỏa thuận được lập thành **03 bản**, người lao động/tập thể người lao động giữ **01 bản**, người sử dụng lao động giữ **01 bản**, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí giữ **01 bản**.

**Phụ lục III**  
**MẪU BIỂU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ**  
**QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG VÀ NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
*(Kèm theo Nghị định số 85/2026/NĐ-CP*  
*Ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

|           |   |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Báo cáo hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung  |
| Mẫu số 02 | Báo cáo về tài sản của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung   |
| Mẫu số 03 | Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung   |
| Mẫu số 04 | Báo cáo về việc quản trị rủi ro và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc quản lý quỹ hưu trí                           |
| Mẫu số 05 | Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra và giám sát của ngân hàng giám sát đối với doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung |

**Mẫu số 01****BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Tên doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí:.....
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số ..... do ..... cấp ngày .....
- Kỳ báo cáo quý/năm: .....
- Tên, địa chỉ các tổ chức cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí (kế toán quỹ, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân) (nếu có);
- Danh sách các đại lý hưu trí.

**1. Báo cáo tình hình chung**

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Giá trị | Thay đổi so với kỳ báo cáo trước |
|-----|---|--------|---------|----------------------------------|
| I   | Số lượng quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung đang quản lý                          |        |         |                                  |
| II  | Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung đang quản lý |        |         |                                  |
|     | <i>Trong đó:</i>  |        |         |                                  |
| 1   | <i>Tổng giá trị các khoản đóng góp vào quỹ hưu trí trong kỳ</i>             |        |         |                                  |
| 2   | <i>Tổng giá trị các khoản chi trả từ quỹ hưu trí trong kỳ</i>               |        |         |                                  |
| 3   | <i>Tổng giá trị đầu tư cuối kỳ báo cáo</i>                                  |        |         |                                  |

**2. Báo cáo đối với từng quỹ hưu trí đang quản lý***(Chi tiết đối với từng quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung đang quản lý)*

- Tên quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung;
- Điều lệ quỹ số .... ngày ....; văn bản sửa đổi, bổ sung số ... ngày .... (nếu có); trong đó nêu cụ thể chính sách đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, tỷ trọng đầu tư vào từng loại tài sản quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số .../202.../ND-CP.
- Tên tổ chức lưu ký;
- Tên ngân hàng giám sát;

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn vị | Giá trị | Thay đổi so với kỳ báo cáo trước |
|-----|--|--------|---------|----------------------------------|
| I   | Tổng số lượng người tham gia quỹ (I=1+2)   |        |         |                                  |
| 1   | Số lượng cá nhân trực tiếp tham gia quỹ (theo quy định tại Nghị định số 88/2016/NĐ-CP) |        |         |                                  |
| 2   | Số lượng người lao động tham gia quỹ thông qua người sử dụng lao động                  |        |         |                                  |
| 3   | Số lượng doanh nghiệp tham gia quỹ   |        |         |                                  |
| II  | Giá trị tài sản ròng của quỹ   |        |         |                                  |
|     | <i>Trong đó:</i>   |        |         |                                  |
| 1   | <i>Tổng giá trị các khoản đóng góp vào quỹ hưu trí trong kỳ</i>                        |        |         |                                  |
| 2   | <i>Tổng giá trị các khoản chi trả từ quỹ hưu trí trong kỳ</i>                          |        |         |                                  |
| 3   | <i>Tổng giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí</i>                                       |        |         |                                  |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

**Mẫu số 02****BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**  
(áp dụng cho từng quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung)

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Tên doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung:.....
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số ..... do ..... cấp ngày .....
- Kỳ báo cáo quý/năm: .....
- Tên quỹ hưu trí:
- Điều lệ quỹ số .... ngày ....; văn bản sửa đổi, bổ sung số ... ngày .... (nếu có); trong đó nêu cụ thể chính sách đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, tỷ trọng đầu tư vào từng loại tài sản quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số .../202.../ND-CP.

Đơn vị tính:....VND

| TT | Tài sản                            | Kỳ báo cáo | Kỳ trước | %/cùng kỳ năm trước |
|----|------------------------------------|------------|----------|---------------------|
| 1  | Tiền và các khoản tương đương tiền |            |          |                     |
|    | Tiền                               |            |          |                     |
|    | Tiền gửi ngân hàng                 |            |          |                     |
|    | Các khoản tương đương tiền         |            |          |                     |
| 2  | Trái phiếu Chính phủ               |            |          |                     |
| 3  | Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh |            |          |                     |
| 4  | Trái phiếu chính quyền địa phương  |            |          |                     |
| 5  | Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán   |            |          |                     |
| 6  | Cổ phiếu niêm yết                  |            |          |                     |
| 7  | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết   |            |          |                     |
| 8  | Các khoản phải thu                 |            |          |                     |
|    | Lãi, cổ tức được nhận              |            |          |                     |
|    | Các khoản phải thu khác            |            |          |                     |
|    | Dự phòng phải thu khó đòi          |            |          |                     |
| 9  | Tổng tài sản                       |            |          |                     |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Mẫu số 03****BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG**  
(áp dụng cho từng quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung)

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Tên doanh nghiệp quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung:.....
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số ..... do ..... cấp ngày .....
- Kỳ báo cáo quý/năm: .....
- Tên quỹ hưu trí:
- Điều lệ quỹ số .... ngày ....; văn bản sửa đổi, bổ sung số ... ngày .... (nếu có);  
Trong đó nêu cụ thể chính sách đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, tỷ trọng đầu tư vào từng loại tài sản quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số .../202.../NĐ-CP.

Đơn vị tính:.... VND

**I. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**

| TT  | Loại tài sản<br>(nêu chi tiết)     | Số lượng | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo | Tổng giá trị | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ |
|-----|------------------------------------|----------|---|--------------|--|
| I   | Tiền                               |          |   |              |  |
| 1   | Tiền mặt                           |          |   |              |  |
| 2   | Tiền gửi ngân hàng                 |          |   |              |  |
|     | Tổng                               |          |   |              |  |
| II  | Trái phiếu Chính phủ               |          |   |              |  |
| III | Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh |          |   |              |  |
| IV  | Trái phiếu chính quyền địa phương  |          |   |              |  |
| V   | Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán   |          |   |              |  |
| 1   |                                    |          |   |              |  |
| 2   |                                    |          |   |              |  |
|     | Tổng                               |          |   |              |  |
| VI  | Cổ phiếu niêm yết                  |          |   |              |  |
| VII | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết   |          |   |              |  |

| TT   | Loại tài sản<br>(nêu chi tiết) | Số lượng | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo | Tổng giá trị | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ |
|------|--------------------------------|----------|---|--------------|--|
| VIII | Các khoản phải thu             |          |   |              |  |
| 1    | Lãi, cổ tức được nhận          |          |   |              |  |
| 2    | Các khoản phải thu khác        |          |   |              |  |
| 3    | Dự phòng phải thu khó đòi      |          |   |              |  |
|      | Tổng                           |          |   |              |  |
| IX   | Tổng giá trị danh mục          |          |   |              |  |

## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

| TT  | Chỉ tiêu  | Kỳ báo cáo | Kỳ trước | Lũy kế từ đầu năm |
|-----|---|------------|----------|-------------------|
| I   | Thu nhập từ hoạt động đầu tư  |            |          |                   |
| 1   | Tiền lãi, cổ tức được nhận  |            |          |                   |
| 2   | Các khoản thu nhập khác   |            |          |                   |
| II  | Chi phí   |            |          |                   |
| 1   | Phí quản lý trả cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí  |            |          |                   |
| 2   | Phí lưu ký trả cho tổ chức lưu ký   |            |          |                   |
| 3   | Phí giám sát trả cho ngân hàng giám sát   |            |          |                   |
| 4   | Chi phí dịch vụ kế toán quỹ, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân và các chi phí khác mà doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan |            |          |                   |
| 5   | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán   |            |          |                   |
| 6   | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ   |            |          |                   |
| 7   | Các loại phí khác (nêu chi tiết)  |            |          |                   |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)  |            |          |                   |
| IV  | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư  |            |          |                   |
| 1   | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư  |            |          |                   |
| 2   | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ   |            |          |                   |
| V   | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)   |            |          |                   |

| TT   | Chỉ tiêu   | Kỳ báo cáo | Kỳ trước | Lũy kế từ đầu năm |
|------|--|------------|----------|-------------------|
| VI   | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ  |            |          |                   |
| VII  | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ:  |            |          |                   |
|      | Trong đó   |            |          |                   |
| 1    | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ |            |          |                   |
| 2    | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc nhận đóng góp của người tham gia quỹ trong kỳ  |            |          |                   |
| 3    | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả cho người tham gia quỹ trong kỳ        |            |          |                   |
| VIII | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ   |            |          |                   |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Mẫu số 04****BÁO CÁO VỀ VIỆC QUẢN TRỊ RỦI RO VÀ THỰC HIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG VIỆC QUẢN LÝ QUỸ HỮU TRÍ**

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Tên doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí: .....
- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số ..... do ..... cấp ngày .....
- Kỳ báo cáo năm .....
- Tên, địa chỉ các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (kế toán quỹ, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân) (nếu có).

**1. Tình hình chung của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí**

- Được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số ... ngày...;
- Thuộc diện tái cơ cấu hoặc kiểm soát, giám sát đặc biệt;
- Khiếu nại, tố cáo, tranh chấp trong năm liên quan đến hoạt động quản lý quỹ hưu trí (nếu có);
- Các trường hợp đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ;
- Biên bản/báo cáo kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước thực hiện trong năm.

**2. Tình hình của từng quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

- Thay đổi về tổ chức lưu ký;
- Thay đổi về ngân hàng giám sát;
- Thay đổi Điều lệ quỹ; trong đó, nêu cụ thể thay đổi của chính sách đầu tư của quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.

**3. Báo cáo về tình hình thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp quản lý quỹ trong việc quản lý quỹ hưu trí**

Đánh giá về tình hình thực hiện và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp quản lý quỹ trong việc quản lý quỹ hưu trí.

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

**Mẫu số 05****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT CỦA  
NGÂN HÀNG GIÁM SÁT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ  
QUỸ TRONG VIỆC QUẢN LÝ QUỸ HỮU TRÍ**

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Tên ngân hàng giám sát:...
- Địa chỉ:....
- Tên doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí được giám sát:...
- Địa chỉ: ....
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung số ... cấp ngày....
- Tên, địa chỉ các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí (kế toán quỹ, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân) (nếu có).
- Kỳ báo cáo năm:....

**1. Về việc tuân thủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí**

- Đánh giá về việc tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định của Nghị định số .../202.../ND-CP đối với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và các tổ chức cung cấp dịch vụ về việc tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số .../202.../ND-CP, điều lệ quỹ, hợp đồng tham gia quỹ hưu trí, hợp đồng cung cấp các dịch vụ liên quan;

- Các trường hợp đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ (nếu có);

- Về việc hạch toán và quản lý tách biệt tài sản của người tham gia quỹ và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

**2. Về hoạt động đầu tư**

Đánh giá về việc tuân thủ chính sách đầu tư theo Điều lệ quỹ, tuân thủ quyền và trách nhiệm của các bên liên quan đối với các giao dịch của quỹ hưu trí và tài khoản hưu trí cá nhân.

**3. Về việc quản lý tài khoản hưu trí cá nhân**

Đánh giá việc phân bổ kết quả đầu tư, xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân.

**4. Về tình hình thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp quản lý quỹ trong việc quản lý quỹ hưu trí**

- Đánh giá về tình hình thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp quản lý quỹ trong việc quản lý quỹ hưu trí;

- Đánh giá về quy trình, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí;

- Đánh giá về quy trình, phương pháp phân bổ kết quả đầu tư, xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân.

- Các rủi ro tiềm tàng (nếu có).

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN**  
**CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
*(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)*

**Phụ lục IV**  
**CÁC TIÊU CHÍ CƠ BẢN ĐỐI VỚI TÀI SẢN ĐẦU TƯ**  
**CỦA QUỸ BẢO HIỂM HỮU TRÍ BỔ SUNG**

*(Kèm theo Nghị định số 85/2026/NĐ-CP  
Ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

1. Đối với công cụ nợ của Chính phủ: là trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc Nhà nước, công trái xây dựng Tổ quốc được phát hành bằng đồng Việt Nam tại thị trường trong nước.

2. Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

- Là trái phiếu chính quyền địa phương được phát hành bởi các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật quản lý nợ công;

- Là trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được phát hành bởi các ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của pháp luật quản lý nợ công.

3. Đối với tiền gửi ngân hàng: Là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản sau:

- Không phải là các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo quy định của Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc văn bản bổ sung, sửa đổi, thay thế (nếu có).

4. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại: Là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng thương mại phát hành, trong đó các ngân hàng thương mại phải đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản như điểm 3 nêu trên.

5. Đối với cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán: Là các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản sau:

- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng giao dịch (ngoài trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện các sự kiện doanh nghiệp như tách/gộp cổ phiếu, chia tách/sáp nhập... dưới 30 ngày giao dịch), đình chỉ giao dịch trong vòng 03 tháng tính đến ngày xem xét lựa chọn tài sản đầu tư quỹ.

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán từ 6 tháng trở lên tính đến ngày xem xét lựa chọn tài sản đầu tư quỹ, ngoại trừ cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường thuộc Top 5 và thời gian niêm yết trên 3 tháng.

- Cổ phiếu có tỷ lệ tự do chuyển đổi (tỷ lệ free-float) lớn hơn hoặc bằng 10%.

- Cổ phiếu có tỷ lệ giá trị giao dịch trên giá trị vốn hóa điều chỉnh trung bình trong 6 tháng liền trước ngày xem xét lựa chọn tài sản đầu tư quỹ không nhỏ hơn 0,05%.

- Cổ phiếu nằm trong nhóm có giá trị vốn hóa thị trường thuộc Top 100 của Sở Giao dịch chứng khoán.

Việc tính toán các tiêu chuẩn đối với cổ phiếu trên được thực hiện định kỳ vào ngày cuối hằng quý.

6. Đối với trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán: Là các trái phiếu niêm yết được xếp hạng tín nhiệm bởi tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập ngoại trừ trường hợp trái phiếu phát hành của tổ chức tín dụng hoặc trái phiếu được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính ở nước ngoài, tổ chức tài chính quốc tế bảo lãnh thanh toán toàn bộ gốc và lãi trái phiếu.

7. Đối với chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán: Là chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán đã được chào bán ra công chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/TT-BCT

*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026*

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4, điểm e khoản 1 Điều 18 Thông tư số 23/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương)**

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

c) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp hoặc cho tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép hoạt động khoáng sản nhóm 1 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp (bao gồm tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép hoạt động khoáng sản nhóm 1 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp còn hiệu lực), trừ tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.”

2. Sửa đổi khoản 6 Điều 1 như sau:

“6. Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 18 như sau:

e) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng, phòng cháy và chữa cháy đối với công trình sản xuất, kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo thẩm quyền quy định của pháp luật về xây dựng và phòng cháy, chữa cháy;”.

**Điều 2. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BCT (bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 Thông tư số 40/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí)**

“3a. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 Thông tư số 40/2018/TT-BCT như sau:

**Điều 28a. Trình tự, thủ tục chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí trên địa bàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động dầu khí gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận;

b) 03 (ba) bộ tài liệu về quản lý an toàn (Chương trình quản lý an toàn, Báo cáo đánh giá rủi ro, Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp) theo quy định (bằng tiếng Việt);

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các tài liệu quản lý an toàn. Số lượng thành viên của Hội đồng phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất và quy mô của các hoạt động dầu khí, nhưng tối thiểu phải có 05 người. Hội đồng thẩm định tổ chức xem xét sự phù hợp, nội dung các tài liệu quản lý an toàn. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể xem xét thực tế tại công trình. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm lập biên bản họp thẩm định. Căn cứ biên bản họp thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đến tổ chức, cá

nhân đề nghị chấp thuận yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung để làm rõ các nội dung trong tài liệu.

Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Sau khi kết thúc thẩm định, Hội đồng thẩm định lập Báo cáo kết quả thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định”.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư số 38/2025/TT-BCT**

#### **“Điều 8. Phân cấp thực hiện thủ tục hành chính về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

1. Cục Hóa chất có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5 và loại 8 quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; điểm b, e, g khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi các tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn địa phương có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại điểm b, điểm e khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ”.

### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 Thông tư số 38/2025/TT-BCT (sửa đổi Phụ lục III Thông tư số 37/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà)**

“2. Thay thế cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Đ/c: 54 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội)” tại phần kính gửi bằng cụm từ “Cơ quan cấp phép” và bãi bỏ nội dung “Phần mềm của Báo cáo gửi về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương theo các địa chỉ email: haptd@moit.gov.vn; trangtm@moit.gov.vn” tại Phụ lục III”.

**Điều 5. Bổ sung khoản 6 Điều 27 Thông tư số 38/2025/TT-BCT**

“6. Thay thế cụm từ “Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số ... )” bằng cụm từ “Giấy phép do Cơ quan cấp phép cấp (Số ... )” tại Phụ lục V”.

**Điều 6. Bổ sung khoản 1a trước khoản 1 Điều 33 Thông tư số 38/2025/TT-BCT (sửa đổi Điều 2 Thông tư số 11/2016/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2024/TT-BCT)**

“1a. Sửa đổi Điều 2 như sau:

Điều 2. Mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định pháp luật về danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam tại thời điểm cấp phép”.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 Thông tư số 38/2025/TT-BCT (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Thông tư số 10/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp)**

“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu môi tại địa phương theo quy trình như sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Lên kế hoạch về thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra;

c) Thông báo kế hoạch kiểm tra;

d) Tổ chức kiểm tra;

đ) Đánh giá kết quả kiểm tra;

e) Thông báo kết quả kiểm tra.”

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Thay thế một số biểu mẫu của phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT tại Phụ lục 1 Thông tư này.

3. Thay thế Bảng 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT tại Phụ lục 2 Thông tư này.

**Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đầy đủ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phan Thị Thắng**

**Phụ lục 1**  
**CÁC BIỂU MẪU THAY THẾ MỘT SỐ BIỂU MẪU TẠI PHỤ LỤC I**  
**THÔNG TƯ SỐ 38/2025/TT-BCT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| STT các mẫu, biểu mẫu tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT được thay thế | Tên biểu mẫu   | Thay thế các biểu mẫu tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành |
|--|--|---|
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực: Kinh doanh thuốc lá</b>   |   |
| 06   | Phụ lục 20. Mẫu Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                    | Thay thế Phụ lục 20 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |
| 08   | Phụ lục 24. Mẫu Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                       | Thay thế Phụ lục 24 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |
| 10   | Phụ lục 43. Mẫu cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá               | Thay thế Phụ lục 43 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |
| 12   | Phụ lục 47. Mẫu cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                  | Thay thế Phụ lục 47 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |
| 14   | Phụ lục 49. Mẫu cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                            | Thay thế Phụ lục 49 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |
| 16   | Phụ lục 53. Mẫu cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                               | Thay thế Phụ lục 53 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |
| 18   | Phụ lục 69. Mẫu báo cáo tình hình kinh doanh của thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá | Thay thế Phụ lục 69 Thông tư số 57/2018/TT-BCT                              |

**II. Lĩnh vực thuốc lá****Mẫu số 06**

**PHỤ LỤC 20**  
**MẪU GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 20 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**GIẤY PHÉP**  
**PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

*Căn cứ .....(1);*

*Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng .... năm .... của.....(2);*

*Theo đề nghị của .....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá**

1. Cho phép.....;(2)

2. Địa chỉ trụ sở chính.....;
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ .... ngày ..... tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
- Tên: .....
- Địa chỉ: .....; Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá, như sau:
- Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:
- .....(3)
- Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá tại các tỉnh, thành phố có tên sau:
- .....(4)
7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:
- .....(5)

## **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

.....(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan.

## **Điều 3. Thời hạn của Giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

### **Nơi nhận:**

- .....(2);
- .....(4,5);
- Lưu: VT, ...(6,7).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

*Chú thích:*

- (1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.
- (2): Tên thương nhân được cấp Giấy phép.
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá; các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá khác (nếu có).
- (4): Ghi rõ các tỉnh, thành phố thương nhân được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá.
- (5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.
- (6): Tên các tổ chức có liên quan.
- (7): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

**Mẫu số 08**

**PHỤ LỤC 24**  
**MẪU GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 24 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 ..... (1)      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND      ....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY PHÉP**  
**BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU..... (1)**

*Căn cứ* .....(2);

*Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng .... năm .... của.....(4);*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá**

1. Cho phép.....(3)
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Điện thoại:..... Fax:.....;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh...) số.....do.....cấp đăng ký lần đầu ngày.....tháng.....năm....., đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày.....tháng..... năm....;

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có):

- Tên: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại:..... Fax:.....;

6. Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....(4)

7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....(5)

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:**

.....(4) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- ..... (4);

- .....(5);

- Lưu: VT, ...(6).

(ký tên và đóng dấu)

*Chú thích:*

(1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu nơi thương nhân được phép kinh doanh.

(2): Ghi rõ Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.

(3): Tên thương nhân được cấp Giấy phép.

(4): Ghi rõ tên, địa chỉ của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.

(5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại của các địa điểm thương nhân được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

**Mẫu số 10**

**PHỤ LỤC 43**  
**MẪU CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 43 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**GIẤY PHÉP**  
**PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ.....)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

*Căn cứ .....(1);*

*Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số...(2)...ngày ... tháng .... năm .....do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... cấp cho..... (3);*

*Căn cứ Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ .....) số...(2)...ngày ... tháng .... năm .....do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... cấp cho..... (3) (nếu đã có);*

*Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng .... năm .... của.....(3);*

*Theo đề nghị của .....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số...(2)...như sau:

.....(4)

**Điều 2.** Các nội dung khác quy định tại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số .....(2) không thay đổi

**Điều 3.** Trách nhiệm thực hiện

.....(3) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 4.** Hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- ..... (3);
- .....(5);
- Lưu: VT, ...(6).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

**Chú thích:**

(1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.

(2): Ghi rõ số các Giấy phép đã được cấp.

(3): Tên doanh nghiệp.

(4): Ghi nội dung sửa đổi, bổ sung.

(5): Tên các tổ chức có liên quan.

(6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

**Mẫu số 12**

**PHỤ LỤC 47**  
**MẪU CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 47 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
..... (1)      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**GIẤY PHÉP**  
**BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
(Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ.....)

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU..... (1)**

*Căn cứ* .....(2);

*Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số...(3)...ngày ... tháng .... năm ....do (7).... cấp cho .....(4);*

*Căn cứ Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (cấp sửa đổi, bổ sung lần .....) số...(3)...ngày ... tháng .... năm ....do ..(6)... cấp cho .....(4) (nếu đã có);*

*Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng .... năm .... của.....(4);*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số...(3)...như sau  
.....(5)

**Điều 2.** Các nội dung khác quy định tại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số  
.....(3) không thay đổi

**Điều 3.** Trách nhiệm thực hiện

.....(4) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- ..... (3);
- .....(6);
- Lưu: VT, .....(7).

(ký tên và đóng dấu)

*Chú thích:*

- (1) Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu
- (2): Ghi rõ Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu
- (3): Số giấy phép đã được cấp.
- (4): Tên thương nhân.
- (5): Nội dung sửa đổi, bổ sung
- (6): Tên các tổ chức có liên quan.
- (7) Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

**Mẫu số 14**

**PHỤ LỤC 49**  
**MẪU CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI**  
**SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 49 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH/THÀNH PHỐ**  
 .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**GIẤY PHÉP**  
**PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
 (Cấp lại lần thứ .....) )

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

*Căn cứ .....(1);*

*Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng .... năm .... của.....(2);

Theo đề nghị của .....,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá**

1. Cho phép.....(2)

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng.....năm....., đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày ..... tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
- Tên: .....
- Địa chỉ: .....; Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá, như sau:
- Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:
- .....(3)
- Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá tại các tỉnh, thành phố có tên sau:
- .....(4)
7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:
- .....(5)

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:**

.....(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3. Thời hạn của giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

**Nơi nhận:**

- ..... (2);
- .....(3,4);
- Lưu: VT, .....(6).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

*Chú thích:*

- (1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.
- (2): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép.
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm thuốc lá; các doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá khác (nếu có).
- (4): Ghi rõ các tỉnh, thành phố thương nhân được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá.
- (5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm doanh nghiệp được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.
- (6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

**Mẫu số 16**

**PHỤ LỤC 53**  
**MẪU CẤP LẠI GIẤY PHÉP BÁN LẺ**  
**SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 53 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
..... (1)      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:      /GP-UBND

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**GIẤY PHÉP**  
**BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
(Cấp lại lần thứ.....)

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU..... (1)**

*Căn cứ* .....(2);

*Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng .... năm .... của.....(3);

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá**

1. Cho phép.....(3)

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.....do.....cấp đăng ký lần đầu ngày.....tháng.....năm.....đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày..... tháng.....năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện:  
 + Tên: .....;  
 + Địa chỉ: .....;  
 + Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân phân phối, bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:  
 .....(4)
7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:  
 .....(5)

### **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

.....(3) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan

### **Điều 3. Thời hạn của Giấy phép (7)**

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

#### **Nơi nhận:**

- ..... (4);
- .....(5);
- Lưu: VT, .....(6).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

#### **Chú thích:**

(1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu nơi thương nhân được phép kinh doanh.

(2): Ghi rõ Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu

(3): Tên thương nhân được cấp Giấy phép.

(4): Ghi rõ tên, địa chỉ của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.

(5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

(7): Thời hạn của Giấy phép là thời hạn đã được ghi trong Giấy phép đã được cấp lần đầu.

**Mẫu số 18**

**PHỤ LỤC 69**  
**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC THƯƠNG**  
**NHÂN PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(Thay thế Phụ lục 69 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

**TÊN THƯƠNG NHÂN** \_\_\_\_\_ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../20.../BC-... ....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA THƯƠNG NHÂN**  
**PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**  
*(6 tháng đầu năm .....; cả năm .....)*

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....  
 - Sở Công Thương.....

Tên thương nhân...

Trụ sở tại.....

Điện thoại.....Fax...

Số Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá: .....do ....cấp ngày .... tháng ... năm ....

Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá được cấp sửa đổi, bổ sung số: .....do ....cấp ngày .... tháng ... năm ....(nếu có)

| <b>I Tình hình phân phối sản phẩm thuốc lá</b>                |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
|---|--|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>STT</b>  | <b>Mua của các Nhà cung cấp, các thương nhân phân phối</b> | <b>Tồn kho trong kỳ</b>     |                            | <b>Mua vào trong kỳ</b>     |                            | <b>Bán ra trong kỳ</b>      |                            |
|   |  | <b>Số lượng (1.000 bao)</b> | <b>Trị giá (1.000 VNĐ)</b> | <b>Số lượng (1.000 bao)</b> | <b>Trị giá (1.000 VNĐ)</b> | <b>Số lượng (1.000 bao)</b> | <b>Trị giá (1.000 VNĐ)</b> |
| 1   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| 2   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| 3   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| ...   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
|   | <b>Tổng cộng</b>   |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| <b>II Chi tiết tình hình bán hàng tại các tỉnh, thành phố</b> |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| <b>STT</b>  | <b>Mua của các Nhà cung cấp, các thương nhân phân phối</b> | <b>Tỉnh....</b>             |                            | <b>Tỉnh....</b>             |                            | <b>Tỉnh....</b>             |                            |
|   |  | <b>Số lượng (1.000 bao)</b> | <b>Trị giá (1.000 VNĐ)</b> | <b>Số lượng (1.000 bao)</b> | <b>Trị giá (1.000 VNĐ)</b> | <b>Số lượng (1.000 bao)</b> | <b>Trị giá (1.000 VNĐ)</b> |
| 1   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| 2   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| 3   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
| ...   |  |                             |                            |                             |                            |                             |                            |
|   | <b>Tổng cộng</b>   |                             |                            |                             |                            |                             |                            |

| <b>III. Chi tiết tình hình bán hàng tại các địa điểm bán lẻ</b> |  |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |
|---|--|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| <b>STT</b>  | <b>Địa chỉ, điện thoại của các địa điểm bán lẻ sản phẩm thuốc lá</b> | <b>Tồn kho trong kỳ</b>             |                                    | <b>Mua vào trong kỳ</b>             |                                    | <b>Bán ra trong kỳ</b>              |                                    |
|   |  | <b>Số lượng<br/>(1.000<br/>bao)</b> | <b>Trị giá<br/>(1.000<br/>VNĐ)</b> | <b>Số lượng<br/>(1.000<br/>bao)</b> | <b>Trị giá<br/>(1.000<br/>VNĐ)</b> | <b>Số lượng<br/>(1.000<br/>bao)</b> | <b>Trị giá<br/>(1.000<br/>VNĐ)</b> |
| 1   |  |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |
| 2   |  |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |
| 3   |  |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |
| ...   |  |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |
|   | <b>Tổng cộng</b>   |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |
|   |  |                                     |                                    |                                     |                                    |                                     |                                    |

**IV. Kiến nghị, đề xuất...**

**Người lập báo cáo**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**  
(ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

*Bảng 2*

**GHI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN,  
CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM****I. Số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện****1. Cấu trúc của số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

a) Số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện do Sở Công Thương các tỉnh, thành phố cấp gồm 9 chữ số (00-00000-00).

b) Số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện do Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao cấp gồm các chữ đặc định riêng cho Ban quản lý (BQL, BQLVSIP, BQLKKT, BQLCNC ... và 9 chữ số (00-000-00).

c) Cấu trúc 9 chữ số:

- 02 chữ số đầu thể hiện Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- 05 chữ số tiếp theo, từ 00001 đến 99999, là số thứ tự theo thời gian cấp phép do cơ quan cấp phép địa phương quy định;

- 02 chữ số cuối, từ 01 đến 99, là số thứ tự theo thời gian của Văn phòng đại diện của cùng một thương nhân, do thương nhân tự khai báo.

d) Ví dụ ghi số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

- Giấy phép thứ 10 do Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Văn phòng đại diện thứ nhất của thương nhân nước ngoài ABC, số Giấy phép được ghi: 79-00010-01;

- Giấy phép thứ 8 do Ban quản lý khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Văn phòng đại diện thứ hai của thương nhân nước ngoài ABC, số Giấy phép được ghi: BQLKCNC-79-00008-02.

- Giấy phép thứ 5 do Ban quản lý VSIP tỉnh Đồng Nai cấp cho Văn phòng đại diện thứ ba của thương nhân nước ngoài ABC, số Giấy phép được ghi: BQLVSIP-75-00005-03.

**2. Hướng dẫn ghi một số chi tiết trên Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

**2.1. Cấp lần đầu:** ghi ngày tháng năm cấp Giấy phép thành lập

- Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài AAA lần đầu vào Việt Nam. Sở Công Thương Hà Nội cấp Giấy phép thành lập vào ngày 01 tháng 9 năm 2025, ghi:

*Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 9 năm 2025*

**2.2. Cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP:**

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài BBB có Giấy phép thành lập số 01000010, do Sở Công Thương Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 10 năm 2013. Nay chấm dứt hoạt động ở Hà Nội và chuyển đến Đà Nẵng. Sở Công Thương Đà Nẵng cấp Giấy phép vào ngày 05 tháng 9 năm 2025, ghi:

*Cấp lần đầu: ngày 05 tháng 9 năm 2025*

*(Cấp lại trên cơ sở Giấy phép số 01000010, ngày 10 tháng 10 năm 2013)*

**2.3. Cấp lại theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP:** ghi theo lần cấp lại gần nhất

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài BBB đã được cấp Giấy phép thành lập, nay được cấp lại lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ghi:

*Cấp lần đầu: ngày 05 tháng 9 năm 2025*

*Cấp lại lần đầu: ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*(Cấp lại trên cơ sở Giấy phép số 01000100, ngày 10 tháng 10 năm 2013)*

**2.4. Điều chỉnh:** ghi theo lần Điều chỉnh gần nhất

- Trường hợp Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài BBB đã được cấp Giấy phép thành lập, nay được điều chỉnh lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2026, ghi:

*Cấp lần đầu: ngày 05 tháng 9 năm 2025*

*Cấp lại lần đầu: ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Điều chỉnh lần đầu: ngày 30 tháng 01 năm 2026*

*(Cấp lại trên cơ sở Giấy phép số 01000100, ngày 10 tháng 10 năm 2013)*

- Trường hợp Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài BBB đã được cấp Giấy phép thành lập, nay được điều chỉnh lần 2 vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, ghi:

*Cấp lần đầu: ngày 05 tháng 9 năm 2025*

*Cấp lại lần đầu: ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Điều chỉnh lần đầu: ngày 30 tháng 01 năm 2026*

*Điều chỉnh lần:2, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

*(Cấp lại trên cơ sở Giấy phép số 01000100, ngày 10 tháng 10 năm 2013)*

**2.5. Gia hạn:** ghi theo lần gia hạn gần nhất

- Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài BBB đã được cấp Giấy phép thành lập, nay được gia hạn lần đầu vào ngày 10 tháng 10 năm 2018, ghi:

*Cấp lần đầu: ngày 05 tháng 9 năm 2025*

*Cấp lại lần đầu: ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Điều chỉnh lần:2, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

*Gia hạn lần đầu: ngày 10 tháng 10 năm 2018*

*Gia hạn lần: 2, ngày 10 tháng 10 năm 20023*

*(Cấp lại trên cơ sở Giấy phép số 01000100, ngày 10 tháng 10 năm 2013)*

**3. Hướng dẫn ghi số Giấy phép của Văn phòng đại diện đã được cấp phép trước ngày Thông tư này có hiệu lực**

Thương nhân nước ngoài đã được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trước ngày Thông tư này có hiệu lực, nay có nhu cầu cấp lại theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 07/2006/NĐ-CP hoặc Điều chỉnh hoặc gia hạn Giấy phép thành lập, Cơ quan cấp Giấy phép cấp Giấy phép mới theo quy định tại Nghị định số 07/2007/NĐ-CP và Thông tư này, đồng thời ghi số Giấy phép mới theo hướng dẫn nêu tại Thông tư này.

Ví dụ:

- Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài CCC có Giấy phép thành lập số 01000020, do Sở Công Thương Hà Nội cấp vào năm 2013, nay đề nghị điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện. Thương nhân CCC khai báo đây là Văn phòng đại diện thứ hai của họ tại Việt Nam. Sở Công Thương Hà Nội cấp Giấy phép mới với nội dung đã được điều chỉnh và ghi số Giấy phép mới là: 01-00020-02.

- Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài DDD có Giấy phép thành lập số 41000015, do Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào năm 2011, nay đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động. Thương nhân DDD khai báo đây là Văn phòng đại diện thứ tư của họ tại Việt Nam. Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép mới với thời hạn đã được gia hạn và ghi số Giấy phép mới là: 79-00015-04.

**II. Số Giấy phép thành lập Chi nhánh**

**1. Cấu trúc của số Giấy phép thành lập Chi nhánh**

a) Giấy phép thành lập Chi nhánh gồm 8 chữ số (0000-00/00)

- 04 chữ số đầu thể hiện năm cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh.

- 02 chữ số sau là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Chi nhánh đặt trụ sở chính. Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định pháp luật về danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam tại thời điểm cấp phép.

- 02 chữ số sau là số thứ tự của Giấy phép thành lập Chi nhánh theo thứ tự thời gian Cơ quan cấp Giấy phép cấp phép trong năm đó.

b) Ví dụ cách ghi số Giấy phép thành lập Chi nhánh

- Giấy phép thứ 10 được cấp tại thành phố Hải Phòng trong năm 2025, số Giấy phép được ghi: 2025-31/10.

- Giấy phép thứ 2 được cấp tại thành phố Hà Nội trong năm 2026, số Giấy phép được ghi: 2026-01/02.

## **2. Hướng dẫn ghi số Giấy phép của Chi nhánh**

2.1. Đối với Giấy phép của Chi nhánh do UBND cấp tỉnh cấp phép lần đầu, thực hiện theo quy định tại điểm 1 Mục II Bảng này. Trường hợp thương nhân nước ngoài đề nghị cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép, ghi rõ thời gian của việc cấp lại/điều chỉnh/gia hạn được thực hiện trên Giấy phép.

2.2. Đối với Giấy phép của Chi nhánh do Bộ Công Thương cấp phép trước ngày Thông tư này có hiệu lực, số Giấy phép đã cấp còn nguyên hiệu lực, giá trị. Trường hợp thương nhân nước ngoài đề nghị cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép do Bộ Công Thương cấp, Cơ quan cấp Giấy phép ghi số Giấy phép theo quy định về cấu trúc số Giấy phép tại điểm 1 Mục II Bảng này, đồng thời ghi rõ việc cấp lại/điều chỉnh/gia hạn được thực hiện trên cơ sở Giấy phép do Bộ Công Thương cấp; việc cấp đổi số Giấy phép chỉ thực hiện một lần duy nhất.

Ví dụ: Trường hợp Chi nhánh của thương nhân nước ngoài XYZ có trụ sở tại thành phố Hà Nội đã được Bộ Công Thương cấp Giấy phép thành lập số 2025-05 ngày 25 tháng 5 năm 2025. Nay, thương nhân XYZ đề nghị được điều chỉnh Giấy phép lần đầu, Cơ quan cấp Giấy phép điều chỉnh ghi:

Số: 2026-01/03

*Cấp lần đầu: ngày 25 tháng 5 năm 2025*

*Điều chỉnh lần đầu: ngày 30 tháng 01 năm 2026*

*(Cấp lại trên cơ sở Giấy phép số 2025-05, ngày 25 tháng 5 năm 2025)*

Trong đó, số Giấy phép của Chi nhánh hiển thị 3 thông tin gồm:

- Năm Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (năm 2026);

---

- Mã số đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (mã số 01);

- Số thứ tự của Giấy phép thành lập Chi nhánh được cấp trong năm 2026, tại thời điểm Cơ quan cấp Giấy phép của thành phố Hà Nội điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân XYZ (thứ tự số 03).

Ghi tương tự với trường hợp cấp lại, gia hạn Giấy phép./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 482/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay trong trường hợp cần thiết vì lợi ích quốc gia

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 14-KL/TW ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về bảo đảm nguồn cung, giá nhiên liệu ổn định trong tình hình mới; công văn số 1235-CV/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc giao Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay trong trường hợp cần thiết vì lợi ích quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay

1. Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít.

2. Xăng, dầu diesel và nhiên liệu bay thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

3. Mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng các loại là 0%.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 24 giờ 00 phút ngày 26 tháng 3 năm 2026 đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2026.

2. Trong thời gian Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật có quy định mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay khác quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

b) Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu xăng, dầu diesel và nhiên liệu bay không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng khi bán ra và ở khâu nhập khẩu.

c) Các nội dung khác mức thuế quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn).

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>